

Phụ lục I

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI CHÍNH

I. Danh mục Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (không bao gồm Báo cáo cung cấp thông tin tài chính đã được hướng dẫn tại Chế độ kế toán của đơn vị)

TT	Ký hiệu biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Kỳ hạn lập báo cáo	Đơn vị lập
1	C01a/CCTT	Báo cáo cung cấp thông tin tài chính năm ...	Năm	KBNN/KBNN khu vực
2	C01b/CCTT	Báo cáo cung cấp thông tin tài chính năm ...	Năm	KBNN
3	C02/CCTT	Báo cáo cung cấp thông tin tài chính năm ...	Năm	Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước
4	C03/CCTT	Báo cáo cung cấp thông tin tài chính năm ...	Năm	Vụ Các định chế tài chính
5	C04/CCTT	Báo cáo cung cấp thông tin tài chính năm ...	Năm	Vụ Ngân sách nhà nước
6	C05/CCTT	Báo cáo cung cấp thông tin tài chính năm ...	Năm	Cục Quản lý Nợ và Kinh tế đối ngoại
7	C06/CCTT	Báo cáo cung cấp thông tin tài chính năm	Năm	Cục Dự trữ Nhà nước
8	C07/CCTT	Báo cáo cung cấp thông tin tài chính năm	Năm	Sở Tài chính
9	C08/CCTT	Báo cáo cung cấp thông tin tài chính năm	Năm	Đơn vị kế toán nhà nước cấp trên cao nhất

II. Biểu mẫu báo cáo

Mẫu số C01a/CCTT

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC

ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP
KHO BẠC NHÀ NƯỚC/KBNN KHU VỰC

Số: /BC-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO⁽¹⁾**Về việc cung cấp thông tin tài chính năm ...**

Tỉnh ...

Phần I: Số liệu**A. Tài sản**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/20X2 ⁽²⁾	31/12/20X1 ⁽²⁾
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	01		
	Trong đó, Quỹ Dự trữ tài chính	02		

B. Thu, chi ngân sách nhà nước và thông tin tài chính nhà nước khác

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	20X2 ⁽²⁾	20X1 ⁽²⁾
I	Thu ngân sách nhà nước			
1	Thu từ viện trợ không hoàn lại hỗ trợ ngân sách nhà nước (không bao gồm thu viện trợ theo hình thức ghi thu ghi chi)	05		
2	Thu khác của ngân sách nhà nước	06		
	Trong đó:			
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới	07		
	+ Thu ngân sách cấp tỉnh từ ngân sách trung ương	08		
	+ Thu ngân sách cấp xã từ ngân sách cấp tỉnh	09		
	- Thu từ các khoản hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp dưới	10		
	+ Thu ngân sách trung ương từ ngân sách cấp tỉnh	11		
	+ Thu ngân sách cấp tỉnh từ ngân sách cấp xã	12		
II	Chi khác từ ngân sách nhà nước	15		
	Trong đó:			
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách; bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp trên cho ngân sách cấp dưới	16		
	+ Chi ngân sách trung ương cho ngân sách cấp tỉnh	17		
	+ Chi ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách cấp xã	18		

TT	Chi tiêu	Mã số	20X2 ⁽²⁾	20X1 ⁽²⁾
	- Chi hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu của ngân sách cấp dưới cho ngân sách cấp trên	19		
	+ Chi hoàn trả ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách trung ương	20		
	+ Chi hoàn trả ngân sách cấp xã cho ngân sách cấp tỉnh	21		
III	Thông tin tài chính nhà nước khác⁽³⁾			
1	Tiền thu hồi vốn của Nhà nước	25		
2	Tiền thu từ bán, thanh lý tài sản của Nhà nước	26		
3	Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ	27		
4	Tiền thu từ các khoản vay phát sinh trong năm (không bao gồm vay theo hình thức ghi thu ghi chi)	28		
	- Nước ngoài	29		
	- Trong nước	30		
5	Tiền chi ngân sách nhà nước mua sắm, xây dựng tài sản cố định (không gồm các khoản chi theo hình thức ghi thu ghi chi)	31		
6	Tiền chi đầu tư, góp vốn cho các doanh nghiệp và các đơn vị khác	32		
7	Tiền gốc vay đã trả trong năm	33		
8	Số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ	34		

Phần II: Phân tích, đánh giá⁽⁴⁾

.....

.....

.....

Nơi nhận:

- KBNN/KBNN khu vực...;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

- (1) Báo cáo này do Kho bạc Nhà nước/Kho bạc Nhà nước khu vực lập để phản ánh thông tin về tiền và các khoản tương đương tiền, thu, chi ngân sách trung ương, địa phương và thông tin tài chính khác của Nhà nước tại Trung ương, địa phương chưa được phản ánh trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị khác trong phạm vi tổng hợp Báo cáo TCNN.
- (2) Năm 20X2: Năm báo cáo; Năm 20X1: Năm liền kề trước năm báo cáo.
- (3) Số liệu tại mục này là số liệu thông tin tài chính khác bằng tiền phát sinh trong năm đã được kế toán tại Kho bạc Nhà nước/Kho bạc Nhà nước khu vực.
- (4) Phân tích, đánh giá: Phân tích, đánh giá những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin tài chính có liên quan.

Mẫu số C01b/CCTT

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC
ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC
Số: /BC-.....CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...**BÁO CÁO**
Về việc cung cấp thông tin tài chính năm ...**Phần I: Số liệu****A. Nợ trong nước của Chính phủ⁽¹⁾** (phát hành các công cụ nợ tại thị trường trong nước)
Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/20X2 ⁽²⁾	31/12/20X1 ⁽²⁾
1	Nợ ngắn hạn ⁽³⁾	01		
2	Nợ dài hạn ⁽⁴⁾	02		
	Tổng cộng	03		

B. Lãi, phí, chi phí⁽⁵⁾

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	20X2 ⁽²⁾	20X1 ⁽²⁾
1	Lãi	04		
2	Phí, chi phí	05		
	Tổng cộng	06		

Phần II: Phân tích, đánh giá⁽⁶⁾

.....

.....

.....

.....

.....

Nơi nhận:

- KBNN;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) Báo cáo này do Kho bạc Nhà nước lập để phản ánh thông tin về khoản vay của Chính phủ thông qua phát hành các công cụ nợ tại thị trường trong nước; lãi, phí liên quan đến các khoản vay này.

(2) Năm 20X2: Năm báo cáo; Năm 20X1: Năm liền kề trước năm báo cáo.

(3) Nợ ngắn hạn: Số dư nợ trong nước của Chính phủ tại ngày 31/12 các năm 20X2, năm 20X1 và thời hạn trả nợ còn lại trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm nêu trên.

(4) Nợ dài hạn: Số dư nợ trong nước của Chính phủ tại ngày 31/12 các năm 20X2, năm 20X1 và thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm nêu trên.

(5) Lãi, phí, chi phí các khoản vay của Chính phủ thông qua phát hành các công cụ nợ tại thị trường trong nước phát sinh trong năm báo cáo.

(6) Phân tích, đánh giá: Phân tích, đánh giá những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin tài chính có liên quan.

Mẫu số C02/CCTT

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC

ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm 20

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC PHÁT TRIỂN
DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC
Số: /BC-.....

BÁO CÁO
Về việc cung cấp thông tin tài chính năm ...

Phần I: Số liệu**A. Vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Trung ương quản lý⁽¹⁾**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/20X2 ⁽²⁾	31/12/20X1 ⁽²⁾
1	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ	01		
	Doanh nghiệp A			
	...			
2	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	02		
	Doanh nghiệp B			
	...			
3	Doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống	03		
	Doanh nghiệp C			
	...			
	Tổng cộng	04		

B. Thông tin bổ sung khác

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	20X2 ⁽²⁾	20X1 ⁽²⁾
1	Tăng vốn nhà nước trong năm	05		
	Trong đó: Các khoản tăng vốn trong năm bằng tiền	06		
2	Giảm vốn nhà nước trong năm	07		
	Trong đó: Các khoản giảm vốn trong năm bằng tiền	08		

Phần II: Phân tích, đánh giá⁽³⁾

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
.....
Nơi nhận:

- KBNN;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) Thông tin về vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Trung ương quản lý tại thời điểm 31/12 các năm 20X2, năm 20X1 (không bao gồm vốn nhà nước tại các ngân hàng và tổ chức tài chính do Trung ương quản lý). Chỉ tiêu này được xác định theo tỷ lệ sở hữu của Nhà nước trên vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp do Trung ương quản lý.

(2) Năm 20X2: Năm báo cáo; Năm 20X1: Năm liền kề trước năm báo cáo.

(3) Phân tích, đánh giá: Phân tích, đánh giá những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin tài chính có liên quan đến vốn nhà nước tại doanh nghiệp do Trung ương quản lý.

Mẫu số C03/CCTT

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC
ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
VỤ CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

Số: /BC-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO
Về việc cung cấp thông tin tài chính năm ...

Phần I: Số liệu

A. Vốn nhà nước tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do Trung ương quản lý⁽¹⁾

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/20X2 ⁽²⁾	31/12/20X1 ⁽²⁾
1	Ngân hàng và các tổ chức tài chính do Nhà nước nắm giữ 100 % vốn điều lệ	01		
	Ngân hàng A			
	...			
2	Ngân hàng và các tổ chức tài chính do Nhà nước nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	02		
	Ngân hàng B			
	...			
3	Ngân hàng và các tổ chức tài chính do Nhà nước nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống	03		
	Ngân hàng C			
	...			
	Tổng cộng	04		

B. Thông tin bổ sung khác

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	20X2 ⁽²⁾	20X1 ⁽²⁾
1	Tăng vốn nhà nước trong năm	01		
	<i>Trong đó: Các khoản tăng vốn trong năm bằng tiền</i>	02		
2	Giảm vốn nhà nước trong năm	03		
	<i>Trong đó: Các khoản giảm vốn trong năm bằng tiền</i>	04		

Phần II: Phân tích, đánh giá⁽³⁾

.....
.....
.....

.....
.....
Nơi nhận:

- KBNN;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

- (1) Thông tin về vốn nhà nước tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do Trung ương quản lý tại thời điểm 31/12 các năm 20X2, năm 20X1. Chỉ tiêu này được xác định theo tỷ lệ sở hữu của Nhà nước trên vốn chủ sở hữu tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do Trung ương quản lý.
- (2) Năm 20X2: Năm báo cáo; Năm 20X1: Năm liền kề trước năm báo cáo.
- (3) Phân tích, đánh giá: Phân tích, đánh giá những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin tài chính liên quan đến vốn nhà nước tại ngân hàng và tổ chức tài chính do Trung ương quản lý.

Mẫu số C04/CCTT

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC

ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**BỘ TÀI CHÍNH
VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

Số: /BC-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO**Về việc cung cấp thông tin tài chính năm ...****Phần I: Số liệu****A. Nợ trong nước của Chính phủ⁽¹⁾ (không bao gồm nợ của Chính phủ thông qua các công cụ nợ phát hành tại thị trường trong nước)**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	31/12/20X2 ⁽²⁾	31/12/20X1 ⁽²⁾
1	Nợ ngắn hạn ⁽³⁾	01		
	Trong đó:			
	- Nợ các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (Quỹ)	02		
	- Tạm ứng, vay ngân quỹ của ngân sách trung ương	03		
2	Nợ dài hạn ⁽⁴⁾	04		
	Trong đó:			
	- Nợ các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách (Quỹ....)	05		
	- Tạm ứng, vay ngân quỹ của ngân sách trung ương	06		
	Tổng cộng	07		

B. Lãi, phí, chi phí⁽⁵⁾

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	20X2 ⁽²⁾	20X1 ⁽²⁾
1	Lãi	08		
2	Phí, chi phí	09		
	Tổng cộng	10		

Phần II: Phân tích, đánh giá⁽⁶⁾

.....

.....

.....

Nơi nhận:

- KBNN;

- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

- (1) Thông tin về nợ trong nước của Chính phủ (không bao gồm nợ trong nước của Chính phủ thông qua phát hành các công cụ nợ tại thị trường trong nước tại ngày 31/12 các năm 20X2, năm 20X1).
- (2) Năm 20X2: Năm báo cáo; Năm 20X1: Năm liền kề trước năm báo cáo.
- (3) Nợ ngắn hạn: Số dư nợ trong nước của Chính phủ tại ngày 31/12 các năm 20X2, năm 20X1 có thời hạn trả nợ còn lại trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm nêu trên.
- (4) Nợ dài hạn: Số dư nợ trong nước của Chính phủ tại ngày 31/12 các năm 20X2, năm 20X1 có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm nêu trên.
- (5) Lãi, phí, chi phí các khoản nợ trong nước của Chính phủ phát sinh trong các năm 20X2, năm 20X1 (không bao gồm lãi, phí, chi phí các khoản nợ của Chính phủ thông qua các công cụ nợ phát hành tại thị trường trong nước).
- (6) Phân tích, đánh giá: Phân tích, đánh giá những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin tài chính có liên quan.

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC QUẢN LÝ NỢ VÀ KINH TẾ
ĐỐI NGOẠI
Số: /BC-.....

Mẫu số C05/CCTT
(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC
ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO
Về việc cung cấp thông tin tài chính năm ...

Phần I: Số liệu

A. Nợ nước ngoài của Chính phủ, Nợ được Chính phủ bảo lãnh⁽¹⁾

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/20X2 ⁽²⁾	31/12/20X1 ⁽²⁾
1	Nợ nước ngoài của Chính phủ			
1.1	Nợ ngắn hạn ⁽³⁾	01		
	Trong đó:			
	- Vay về cho địa phương vay lại	02		
	- Cho vay lại khác	03		
1.2	Nợ dài hạn ⁽⁴⁾	04		
	Trong đó:			
	- Vay về cho địa phương vay lại	05		
	- Cho vay lại khác	06		
	Tổng cộng	07		
2	Nợ được Chính phủ bảo lãnh	08		

B. Lãi, phí, chi phí⁽⁵⁾

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	20X2 ⁽²⁾	20X1 ⁽²⁾
1	Lãi	09		
	Trong đó: Lãi khoản vay về cho địa phương vay lại	10		
2	Phí, chi phí	11		
	Trong đó: Phí, chi phí khoản vay về cho địa phương vay lại	12		
	Tổng cộng	13		

Phần II: Phân tích, đánh giá⁽⁶⁾

.....
.....

Nơi nhận:

- KBNN;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ*(ký, ghi họ tên, đóng dấu)***Nguyễn Văn A****Ghi chú:**

- (1) Thông tin về nợ nước ngoài của Chính phủ, nợ được Chính phủ bảo lãnh tại ngày 31/12 các năm 20X2, năm 20X1.
- (2) Năm 20X2: Năm báo cáo; Năm 20X1: Năm liền kề trước năm báo cáo.
- (3) Nợ ngắn hạn: Số dư nợ nước ngoài của Chính phủ tại ngày 31/12 các năm 20X2, năm 20X1 có thời hạn trả nợ còn lại trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm nêu trên.
- (4) Nợ dài hạn: Số dư nợ nước ngoài của Chính phủ tại ngày 31/12 các năm 02X2, năm 20X1 có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm nêu trên.
- (5) Lãi, phí, chi phí các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ phát sinh trong năm báo cáo.
- (6) Phân tích, đánh giá: Phân tích, đánh giá những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin tài chính có liên quan.

Mẫu số C06/CCTT

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC
ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BỘ TÀI CHÍNH
CỤC DỰ TRỮ NHÀ NƯỚC
Số: /BC-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO
Về việc cung cấp thông tin tài chính năm ...

Phần I: Số liệu
A. Tài sản

Đơn vị tính: Đồng				
TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/20X2 ⁽²⁾	31/12/20X1 ⁽²⁾
1	Hàng dự trữ quốc gia ⁽¹⁾	01		

B. Chi phí

Đơn vị tính: Đồng				
TT	Chỉ tiêu	Mã số	20X2 ⁽²⁾	20X1 ⁽²⁾
1	Chi xuất hàng dự trữ quốc gia không thu tiền	02		

Phần II: Phân tích, đánh giá⁽³⁾

.....
.....
.....
.....
.....

Nơi nhận:

- KBNN;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

- (1) Giá trị hàng dự trữ quốc gia tại thời điểm 31/12 các năm 20X2, năm 20X1, gồm hàng đang đi đường, hàng trực tiếp bảo quản, hàng thuê bảo quản, hàng tạm xuất.
- (2) Năm 20X2: Năm báo cáo; Năm 20X1: Năm liền kề trước năm báo cáo.
- (3) Phân tích, đánh giá: Phân tích, đánh giá những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin tài chính có liên quan đến hàng hóa dự trữ quốc gia, nguồn vốn dự trữ quốc gia, giá trị hàng hóa dự trữ quốc gia xuất không thu tiền.

Mẫu số C07/CCTT

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC
ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/TP ...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH/TP ...

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC-STC

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁOVề việc cung cấp thông tin tài chính năm ...**Phần I: Số liệu****A. Vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý; Nợ của chính quyền địa phương**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	31/12/20X2 ⁽²⁾	31/12/20X1 ⁽²⁾
I	Vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý⁽¹⁾			
1	Doanh nghiệp do địa phương nắm giữ 100% vốn điều lệ	01		
	Doanh nghiệp A			
	...			
2	Doanh nghiệp do địa phương nắm giữ trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ	02		
	Doanh nghiệp B			
	...			
3	Doanh nghiệp do địa phương nắm giữ từ 50% vốn điều lệ trở xuống	03		
	Doanh nghiệp C			
	...			
	Tổng cộng	04		
II	Nợ chính quyền địa phương			
1	Nợ ngắn hạn ⁽³⁾	05		
	Trong đó: Vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	06		
2	Nợ dài hạn ⁽⁴⁾	07		
	Trong đó: Vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	08		
	Tổng cộng	09		

B. Lãi, phí, chi phí đi vay và thông tin khác*Đơn vị tính: Đồng*

TT	Chỉ tiêu	Mã số	20X2 ⁽²⁾	20X1 ⁽²⁾
1	Lãi, phí, chi phí đi vay ⁽⁵⁾			
1.1	Lãi	10		
	<i>Trong đó:</i> Vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	11		
1.2	Phí, chi phí	12		
	<i>Trong đó:</i> Vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	13		
	Tổng cộng	14		
2	Thông tin khác về vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý			
2.1	Tăng vốn nhà nước trong năm	15		
	<i>Trong đó:</i> Các khoản tăng vốn trong năm bằng tiền	16		
2.2	Giảm vốn nhà nước trong năm	17		
	<i>Trong đó:</i> Các khoản giảm vốn trong năm bằng tiền	18		

Phần II: Phân tích, đánh giá⁽⁶⁾

.....

.....

.....

Nơi nhận:

- KBNN khu vực ...;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) Thông tin về vốn nhà nước tại doanh nghiệp do địa phương quản lý (bao gồm vốn nhà nước tại ngân hàng và các tổ chức tài chính (nếu có), không gồm vốn nhà nước tại doanh nghiệp là đơn vị kế toán nhà nước cấp cao nhất/đơn vị kế toán độc lập đã lập và gửi Báo cáo CCTTTC cho Kho bạc Nhà nước khu vực theo quy định hoặc đơn vị trực thuộc đơn vị cấp trên cao nhất mà Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất đã được tổng hợp trong Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất gửi Kho bạc Nhà nước khu vực), chỉ tiêu này được xác định theo tỷ lệ sở hữu của Nhà nước trên vốn chủ sở hữu tại doanh nghiệp và tổ chức tài chính do địa phương quản lý; nợ của chính quyền địa phương.

(2) Năm 20X2: Năm báo cáo; Năm 20X1: Năm liền kề trước năm báo cáo.

(3) Nợ ngắn hạn: Số dư nợ trong nước của địa phương tại ngày 31/12 các năm 20X2, năm 20X1 có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm nêu trên.

(4) Nợ dài hạn: Số dư nợ trong nước của địa phương tại ngày 31/12 các năm 20X2, năm 20X1 có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm nêu trên.

(5) Lãi, phí, chi phí các khoản nợ của chính quyền địa phương phát sinh trong các năm 20X2, năm 20X1.

(6) Phân tích, đánh giá: Phân tích những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm báo cáo so với năm liền kề trước đó của thông tin tài chính nhà nước về vốn nhà nước tại doanh nghiệp, tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do địa phương quản lý và các khoản nợ vay của chính quyền địa phương; các nguyên nhân khách quan, chủ quan để giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin nêu trên.

Mẫu số C08/CCTT

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC
ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ.....
Số: /BC-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO⁽¹⁾
Về việc cung cấp thông tin về tài sản, chi phí năm ...

Phần I: Số liệu**A. Tài sản**

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	31/12/20X2 ⁽²⁾	Ghi chú
1	Tài sản của các cơ quan nhà nước	400		Tổng tài sản của đơn vị được chi tiết theo các nhóm loại hình đơn vị, gồm: (i) Cơ quan nhà nước; (ii) Đơn vị sự nghiệp công lập; (iii) Đơn vị khác (như: Các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,...).
2	Tài sản của các đơn vị sự nghiệp công lập	401		
3	Tổng tài sản của các đơn vị khác	402		
	Tổng cộng	403		

B. Chi phí (không bao gồm chi phí bàn giao tài sản)

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	20X2 ⁽²⁾	Ghi chú
1	Chi phí của các cơ quan nhà nước	410		Tổng chi phí của đơn vị được chi tiết theo các nhóm loại hình đơn vị, gồm: (i) Cơ quan nhà nước; (ii) Đơn vị sự nghiệp công lập; (iii) Đơn vị khác (như: Các cơ quan Đảng, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách,...).
	Trong đó: Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	411		
2	Chi phí của các đơn vị sự nghiệp công lập	412		
2.1	Sự nghiệp giáo dục	413		
	Trong đó: Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	414		
2.2	Sự nghiệp y tế	415		
	Trong đó: Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	416		
2.3	Sự nghiệp khác	417		

TT	Chỉ tiêu	Mã số	20X2 ⁽²⁾	Ghi chú
	<i>Trong đó:</i> Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	418		
3	Chi phí của các đơn vị khác	419		
	<i>Trong đó:</i> Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người	420		
	Tổng cộng	421		

C. Tài sản cố định đặc thù

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	31/12/20X2 ⁽²⁾	Ghi chú
1	Tài sản không xác định được chi phí hình thành và không đánh giá được giá trị thực nhưng yêu cầu phải quản lý chặt chẽ về hiện vật	431		
2	Các quyền thuộc phạm vi điều chỉnh của pháp luật về sở hữu trí tuệ	432		
3	Thương hiệu của đơn vị sự nghiệp công lập	433		
	Tổng cộng	434		

Phần II: Phân tích, đánh giá⁽³⁾

.....

Nơi nhận:

- KBNN/KBNN khu vực ...;
- Lưu: VT, đơn vị soạn thảo (...bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) Báo cáo này do đơn vị kế toán cấp trên cao nhất lập để phản ánh thông tin chi tiết về tài sản, chi phí theo lĩnh vực, tài sản cố định đặc thù (nếu có).

(2) Năm 20X2: Năm báo cáo.

(3) Phân tích, đánh giá: Phân tích, đánh giá những biến động (tăng, giảm) lớn trong năm, nguyên nhân khách quan, chủ quan nhằm giúp người dùng báo cáo hiểu rõ hơn về thông tin tài chính có liên quan đến tài sản, chi phí.



Phụ lục II

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

Mẫu số D01/DS

ĐƠN VỊ CẤP TRÊN TRỰC TIẾP

ĐƠN VỊ BÁO CÁO

Số: /BC-.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm 20...

DANH SÁCH CÁC ĐƠN VỊ LẬP BÁO CÁO CUNG CẤP THÔNG TIN TÀI CHÍNH⁽¹⁾

(Năm ...)

TT	Tên đơn vị	Mã đơn vị ⁽²⁾	Ghi chú
I	Danh sách các đơn vị thuộc danh sách năm trước liền kề còn hoạt động đến năm báo cáo		
			
II	Danh sách các đơn vị bổ sung mới trong năm		
			
III	Danh sách các đơn vị ngừng hoạt động trong năm		
	...		

Nơi nhận:

- KBNN khu vực⁽³⁾...;
- Lưu: VT, ĐVST (...bản).

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

(ký, ghi họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Văn A

Ghi chú:

(1) Danh sách này do Kho bạc Nhà nước; Sở Tài chính các tỉnh, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã lập để cung cấp danh sách các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương, cấp tỉnh, cấp xã có trách nhiệm cung cấp thông tin tài chính để lập Báo cáo TCNN.

(2) Mã đơn vị của các đơn vị cung cấp thông tin tài chính được định dạng như sau: <Mã chương>.<Mã ĐBHC>.<Mã ĐVQHNS>.

Trong đó:

- Mã ĐBHC:

+ Cấp Trung ương: "00000".

+ Cấp tỉnh: "YYTTT".

+ Cấp xã: "XXXXX".

"YY", "XXXXX" là mã số đơn vị hành chính tương ứng của cấp tỉnh, cấp xã ban hành kèm theo Quyết định số 19/2025/QĐ-TTg ngày 30/6/2025 của Thủ tướng Chính phủ.

- Mã ĐVQHNS là mã đơn vị quan hệ ngân sách của đơn vị (trường hợp đơn vị không thuộc đối tượng được cơ quan tài chính cấp mã ĐVQHNS, KBNN cấp mã ĐVQHNS đầu 9 cho đơn vị). Trường hợp đơn vị kế toán cấp trên cao nhất thuộc Trung ương/cấp tỉnh/cấp xã: Mã ĐVQHNS được mặc định là 0000000.

(3) Trường hợp Danh sách này do Sở Tài chính các tỉnh, thành phố; Ủy ban nhân dân cấp xã lập.

Phụ lục III

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

NỘI DUNG PHẢN ẢNH CỦA CÁC CHỈ TIÊU

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
PHẦN I: BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC			
A	TÀI SẢN		
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	Phản ánh tổng giá trị tài sản tại thời điểm kết thúc năm báo cáo của các khoản tiền và tương đương tiền, đầu tư tài chính, các khoản phải thu, hàng tồn kho, cho vay và tài sản khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn sử dụng/thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo.
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	Phản ánh toàn bộ giá trị tiền và các khoản tương đương tiền hiện có của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư tài chính có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư.
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	Phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương, có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo (đã bao gồm dự phòng tổn thất đầu tư tài chính ngắn hạn, không bao gồm khoản đầu tư được phân loại là tương đương tiền).
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	Phản ánh toàn bộ giá trị các khoản phải thu của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
			báo cáo, bao gồm: Phải thu các khoản lãi cho vay; phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước; phải thu thuế, phí, lệ phí; phải thu khách hàng ngắn hạn (đã bao gồm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi); trả trước cho người bán ngắn hạn và các khoản phải thu ngắn hạn khác (đã bao gồm dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi).
4	Hàng tồn kho	140	Phản ánh toàn bộ giá trị hiện có của các loại hàng tồn kho của Nhà nước trong phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo (đã bao gồm dự phòng giảm giá hàng tồn kho).
5	Cho vay ngắn hạn	150	Phản ánh tổng giá trị của các khoản cho vay của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn thu hồi còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
6	Tài sản ngắn hạn khác	160	Phản ánh tổng giá trị của các tài sản ngắn hạn khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương (không được phân loại là một trong các tài sản ngắn hạn kể trên), có thời hạn thu hồi hoặc sử dụng còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	180	Phản ánh giá trị hoặc giá trị còn lại của các loại tài sản của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn thu hồi, sử dụng còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	Phản ánh tổng giá trị các khoản đầu tư dài hạn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191	Phản ánh giá trị các khoản đầu tư, góp vốn, vốn của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại các doanh nghiệp, ngân hàng và các tổ chức tài chính tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	1.2. Vốn góp	192	Phản ánh giá trị các khoản góp vốn vào các đơn vị khác bằng tiền hoặc bằng hiện vật của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193	Phản ánh giá trị của các khoản đầu tư khác (ngoài 02 loại nêu trên) có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, như: Tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu... (đã bao gồm dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn) của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	Phản ánh các khoản phải thu của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương (bao gồm dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi) có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
3	Cho vay dài hạn	210	Phản ánh giá trị của các khoản cho vay của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn thu hồi còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo. Chỉ tiêu này không bao gồm các khoản cho vay phát sinh từ các giao dịch nội bộ.
4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ đi Khấu hao/hao mòn lũy kế) của các loại tài sản kết cấu hạ tầng do Nhà nước đầu tư, quản lý trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
5	Tài sản cố định tại đơn vị	230	Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ đi Khấu hao/hao mòn lũy kế) của các loại tài sản cố định (TSCĐ) của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
			quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	5.1. TSCĐ hữu hình	231	Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ đi Khấu hao/hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ hữu hình của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	5.2. TSCĐ vô hình	232	Phản ánh toàn bộ giá trị còn lại (Nguyên giá trừ đi Khấu hao/hao mòn lũy kế) của các loại TSCĐ vô hình của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
6	Mua sắm, xây dựng dở dang	240	Phản ánh tổng giá trị các chi phí liên quan đến việc mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản và nâng cấp TSCĐ dở dang chưa hoàn thành hoặc đã hoàn thành nhưng chưa bàn giao đưa vào sử dụng tại các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
7	Tài sản dài hạn khác	250	Phản ánh tổng giá trị của các tài sản dài hạn khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương (không được phân loại là một trong các tài sản dài hạn kể trên) có thời hạn thu hồi còn lại hoặc sử dụng trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	Phản ánh tổng giá trị tài sản của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
B	NGUỒN VỐN		
I	NỢ PHẢI TRẢ	280	Nợ phải trả của Nhà nước là nghĩa vụ hiện tại của Nhà nước phát sinh từ các sự kiện trong quá khứ, việc thanh toán các nghĩa vụ này sẽ làm giảm nguồn lực của Nhà nước.
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290	Phản ánh khoản nợ vay ngắn hạn của Chính phủ, chính quyền địa phương; khoản nợ phải trả của các đơn vị trong khu vực nhà nước và các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác của

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
			Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	Phản ánh tổng giá trị các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương, các khoản đi vay của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn trả nợ còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292	Phản ánh giá trị các khoản nợ trong nước của Chính phủ có thời hạn trả nợ còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293	Phản ánh giá trị các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ có thời hạn trả nợ còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ chính quyền địa phương	294	Phản ánh giá trị các khoản nợ của Chính quyền địa phương có thời hạn trả nợ còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ vay của đơn vị	295	Phản ánh giá trị các khoản nợ vay có thời hạn trả nợ còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297	Phản ánh toàn bộ giá trị các khoản phải trả khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 12 tháng trở xuống tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
2	Nợ phải trả dài hạn	300	Phản ánh tổng giá trị các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương, các khoản đi vay của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
	2.1. Nợ dài hạn	301	Phản ánh tổng giá trị các khoản nợ của Chính phủ, chính quyền địa phương, các khoản đi vay của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302	Phản ánh giá trị các khoản nợ trong nước của Chính phủ có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303	Phản ánh giá trị các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ chính quyền địa phương	304	Phản ánh giá trị các khoản nợ của Chính quyền địa phương có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo.
	- Nợ vay của đơn vị	305	Phản ánh giá trị các khoản nợ vay có thời hạn trả nợ còn lại trên 12 tháng tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	Phản ánh toàn bộ giá trị các khoản phải trả khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng tại ngày kết thúc kỳ báo cáo của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II	TÀI SẢN THUẦN	310	Phản ánh nguồn lực thực có của Nhà nước (không bao gồm nợ phải trả của Nhà nước) trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo, bao gồm: Thặng dư/thâm hụt lũy kế, các quỹ, tài sản thuần khác.
1	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	320	Phản ánh thặng dư/thâm hụt lũy kế không được phân phối nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương (bao gồm giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng, TSCĐ tại các đơn vị trong khu vực nhà nước, chi phí nâng cấp, mua sắm tài sản,...).

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
2	Các quỹ	330	Phản ánh số dư các quỹ thuộc Nhà nước, bao gồm: Các quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của các đơn vị trong khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương được lập theo cơ chế tài chính đơn vị được phép áp dụng, Quỹ Dự trữ tài chính, và các quỹ khác của Nhà nước không mang tính chất phải trả.
3	Tài sản thuần khác	340	Phản ánh giá trị các tài sản thuần khác của Nhà nước tại thời điểm lập báo cáo chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		350	Bao gồm nợ phải trả và tài sản thuần của Nhà nước tại thời điểm kết thúc năm tài chính trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC			
I	DOANH THU	400	Phản ánh tổng các nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được phát sinh trong kỳ báo cáo làm tăng tài sản thuần của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
1	Doanh thu thuế	401	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được từ thuế trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.
2	Doanh thu từ phí, lệ phí	402	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được từ phí và lệ phí trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo (bao gồm phần được khấu trừ, để lại đơn vị theo quy định của pháp luật về phí, lệ phí).
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được từ hoạt động khai thác dầu thô và khí thiên nhiên trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	404	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được từ viện trợ không hoàn lại của nước ngoài trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ của các đơn vị thuộc khu vực nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.
7	Doanh thu khác	407	Phản ánh tổng nguồn lực của Nhà nước đã thu được hoặc sẽ thu được (ngoài các khoản doanh thu nêu trên) trong phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương phát sinh trong kỳ báo cáo.
II	CHI PHÍ	410	Phản ánh tổng các khoản phát sinh trong kỳ báo cáo làm giảm nguồn lực của Nhà nước dưới hình thức luồng tiền chi ra, hoặc sử dụng các tài sản, hoặc phát sinh các khoản nợ phải trả dẫn đến giảm tài sản thuần của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411	Phản ánh các khoản phát sinh trong kỳ báo cáo làm giảm nguồn lực của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương về tiền lương, tiền công và chi phí khác cho con người.
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412	Phản ánh các khoản phát sinh trong kỳ báo cáo làm giảm nguồn lực của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương về vật tư, công cụ, dịch vụ đã sử dụng.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413	Phản ánh các khoản phát sinh trong kỳ báo cáo làm giảm nguồn lực của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương về khấu hao/hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng do nhà nước đầu tư, quản lý; TSCĐ tại cơ quan, đơn vị, tổ chức.
4	Chi phí tài chính	414	Phản ánh các khoản phát sinh trong kỳ báo cáo làm giảm nguồn lực của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương về hoạt động tài chính, như: Chi phí vay vốn, các khoản lỗ liên quan hoạt động đầu tư, tài chính, chi phí liên quan đến việc góp vốn vào đơn vị khác, lỗ chuyển nhượng, lỗ chênh lệch tỷ giá, chi phí giao dịch chứng khoán, dự phòng tổn thất đầu tư tài chính và chi phí tài chính khác.
5	Chi phí khác	415	Phản ánh các khoản phát sinh trong kỳ báo cáo làm giảm nguồn lực của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương (ngoài các khoản chi phí nêu trên).
III	THẶNG DƯ/THÂM HỤT (I - II)	420	Phản ánh kết quả hoạt động của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương trong kỳ báo cáo, được xác định bằng chênh lệch giữa doanh thu và chi phí của Nhà nước.
PHẦN III: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	500	Phản ánh luồng tiền thu vào, luồng tiền chi ra trong kỳ báo cáo phát sinh từ hoạt động mang tính thường xuyên của Nhà nước và không phải là các hoạt động đầu tư hay hoạt động tài chính trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
I.1	Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	510	Phản ánh kết quả hoạt động trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
I.2	Điều chỉnh các khoản:	511	Phản ánh các khoản mục ảnh hưởng đến thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo, bao gồm: Các khoản mục không phát sinh bằng tiền (như khấu hao, hao mòn); các khoản mục đã

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
			được phản ánh vào thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư (lãi, lỗ từ các khoản đầu tư); các thay đổi vốn lưu động trong kỳ báo cáo (gồm: Thay đổi của hàng tồn kho, các khoản phải thu, các khoản phải trả,...) và các khoản điều chỉnh khác.
	<i>Khấu hao, hao mòn</i>	512	Phản ánh số khấu hao, hao mòn đã được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước trong cùng kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	<i>(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư</i>	513	Phản ánh (Lãi)/Lỗ của Nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo đã được phản ánh vào Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước, nhưng được phân loại là luồng tiền từ hoạt động đầu tư trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	<i>Chi phí lãi vay</i>	514	Phản ánh chi phí lãi vay của Nhà nước phát sinh trong kỳ báo cáo được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	<i>(Tăng)/Giảm hàng tồn kho</i>	515	Phản ánh tình hình thanh toán và biến động của hàng tồn kho phát sinh trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	<i>(Tăng)/Giảm các khoản phải thu</i>	516	Phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải thu phát sinh trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	<i>Tăng/(Giảm) các khoản phải trả</i>	517	Phản ánh tình hình thanh toán và biến động các khoản phải trả phát sinh trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
	<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	520	Phản ánh các khoản mục khác (ngoài các khoản mục nêu trên) ảnh hưởng đến thặng dư/(thâm hụt) trong kỳ báo cáo trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
I.3	Lưu chuyển tiền thuần từ	521	Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
	hoạt động chủ yếu (I.1 + I.2)		động chủ yếu trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	540	Phản ánh các luồng tiền thu vào, luồng tiền chi ra trong kỳ báo cáo phát sinh từ các hoạt động mua sắm, xây dựng, thanh lý, nhượng bán các tài sản dài hạn và các khoản đầu tư khác không thuộc các khoản tương đương tiền của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II.1	Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	541	Phản ánh tổng số tiền đã thực chi mua sắm, xây dựng TSCĐ; đầu tư xây dựng cơ bản dở dang; tiền chi cho giai đoạn triển khai đã được vốn hoá thành TSCĐ; tiền chi cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ báo cáo; không bao gồm số thực chi bằng tài sản phi tiền tệ của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II.2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	542	Phản ánh tổng số tiền thu được từ việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác trong kỳ báo cáo, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước liên quan đến việc thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II.3	Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	543	Phản ánh tổng số tiền cho vay, đầu tư góp vốn vào các đơn vị và các khoản đầu tư khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II.4	Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	544	Phản ánh tổng số tiền thực thu các khoản gốc cho vay, tiền thu từ bán cổ phần, vốn góp, các khoản đầu tư khác (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 03 tháng), bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu từ kỳ trước của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II.5	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ	545	Phản ánh số tiền thực thu từ lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận nhận được từ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
	tức và lợi nhuận được chia		hoạt động cho vay, đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác, bao gồm cả số tiền thực thu từ các khoản nợ phải thu kỳ trước của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
II.6	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (II.1 + II.2 + II.3 + II.4 + II.5)	546	Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động đầu tư trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	560	Phản ánh các luồng tiền thu vào, luồng tiền chi ra trong kỳ báo cáo phát sinh từ các hoạt động đi vay, trả nợ vay và các hoạt động tài chính khác của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
III.1	Tiền thu từ khoản đi vay	561	Phản ánh tổng số tiền thu được từ khoản vay ngắn hạn, dài hạn của Chính phủ, chính quyền địa phương, các đơn vị trong khu vực nhà nước (kể cả số tiền vay chuyển thẳng cho nhà thầu, người cung cấp hàng hoá dịch vụ) trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
III.2	Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	562	Phản ánh tổng số tiền đã hoàn trả gốc vay (bao gồm tiền trả nợ gốc trái phiếu thông thường, trái phiếu chuyển đổi có điều khoản bắt buộc người phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai) trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
III.3	Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	563	Phản ánh tổng số tiền thực nhận từ hoạt động tài chính khác (như nhận vốn góp bằng tiền từ các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...) trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
III.4	Tiền chi từ hoạt động tài	564	Phản ánh tổng số tiền đã chi cho các hoạt động tài chính khác (như cổ tức/lợi nhuận đã

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Nội dung
	chính khác		trả bằng tiền cho các đơn vị bên ngoài khu vực nhà nước, các hoạt động tài chính khác...) trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
III.5	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1 + III.2 + III.3 + III.4)	565	Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3 + II.6 + III.5)	570	Phản ánh chênh lệch giữa tổng số tiền thực thu vào và tổng số tiền thực chi ra từ hoạt động chủ yếu, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính trong kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	580	Phản ánh giá trị tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	590	Phản ánh tổng số chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV + V + VI)	600	Phản ánh giá trị tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm kết thúc kỳ báo cáo của Nhà nước trên phạm vi toàn quốc hoặc từng địa phương.

Phụ lục IV

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU

1. Danh mục bảng tổng hợp

TT	Ký hiệu biểu mẫu	Tên biểu mẫu	Kỳ hạn lập báo cáo	Đơn vị lập
1	B01/THBC	Bảng tổng hợp số liệu giao dịch nội bộ	Năm	Đơn vị lập Báo cáo TCNN
2	B02/THBC	Bảng tổng hợp các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động	Năm	Đơn vị lập Báo cáo TCNN

2.1. Mẫu Bảng tổng hợp số liệu giao dịch nội bộ (Mẫu B01/THBC)

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...

ĐƠN VỊ LẬP: ...

Bảng B01/THBC
(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC
ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG HỢP GIAO DỊCH NỘI BỘ, SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chi tiêu	Mã số	Quý TCNN ngoài ngân sách (Quý BHXH, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT)	KBNN	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại/Vụ NSNN	Số Tài chính	KBNN khu vực (cung cấp thông tin tài chính của cấp xã, cấp tỉnh, toàn tỉnh)			Đơn vị kế toán thuộc TW/Địa phương	Chênh lệch	Số loại trừ
							Cấp tỉnh	Cấp xã	Toàn tỉnh			
1	Các giao dịch nội bộ	01										
1	Các quỹ TCNN ngoài NS (Quý BHXH, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT) đầu tư/Chính phủ vay theo hình thức phát hành công cụ nợ tài thị trường trong nước	02	x	x							x	x
	- Ngắn hạn	03	x	x							x	x
	- Dài hạn	04	x	x							x	x
2	Các quỹ TCNN ngoài NS (Quý BHXH, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT, BHYT) cho Chính phủ vay	05	x		x						x	x
	- Ngắn hạn	06	x		x						x	x
	- Dài hạn	07	x		x						x	x
3	Phải trả/Phải thu kinh phí được cấp	08		x					x	x	x	x
4	Chính phủ cho địa phương vay lại từ nguồn vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi nước ngoài	09			x	x					x	x
	- Ngắn hạn	10			x	x					x	x
	- Dài hạn	11			x	x					x	x
5	Tạm ứng ngân quỹ cho NSTW	12		x	x						x	x
	- Ngắn hạn	13		x	x						x	x
	- Dài hạn	14		x	x						x	x
6	Các khoản nhận trước kinh phí được cấp	15		x					x	x	x	x
7	Doanh thu từ NSNN của cơ quan, đơn vị/chí NSNN cho cơ quan, đơn vị	16		x					x	x	x	x
	- Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp	17		x					x	x	x	x
	- Doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công lập từ NSNN	18		x					x	x	x	x
	- Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài	19		x					x	x	x	x
8	NS cấp trên chi bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu cho NS cấp dưới/NS cấp dưới nhận bổ sung cân đối, bổ sung có mục tiêu từ NS cấp trên/	20		x			x	x			x	x
	- NSTW với NS tỉnh	20a		x			x					
	- NS tỉnh với NS Xã	20b					x	x				
9	NS cấp trên thu từ khoản hoàn trả từ NS cấp dưới/NS cấp dưới chi hoàn trả kinh phí bổ sung có mục tiêu cho NS cấp trên	21		x			x	x			x	x

TT	Chi tiêu	Mã số	Quỹ TCNN ngoài ngân sách (Quỹ BHXH, BHYT, BHYTN, TLTN)	KBNN	Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại/Vụ NSNN	Sở Tài chính	KBNN khu vực (cung cấp thông tin tài chính của cấp xã, cấp tỉnh, toàn tỉnh)			Đơn vị kế toán thuộc TW/Địa phương	Chênh lệch	Số loại trừ
							Cấp tỉnh	Cấp xã	Toàn tỉnh			
	- NS TW với NS tỉnh	21a		x			x					
	- NS tỉnh với NS Xã	21b					x	x				
10	Doanh thu của Quỹ TCNN ngoài ngân sách (Quỹ BHXH, BHYT, BHYTN, TLTN) từ khoản cho Chính phủ vay/Chính phủ trả lãi các khoản vay từ Quỹ TCNN ngoài ngân sách	22	x		x						x	x
11	Doanh thu của Quỹ TCNN ngoài ngân sách (Quỹ BHXH, BHYT, BHYTN, TLTN) từ khoản đầu tư vào các công cụ nợ của Chính phủ/Chính phủ trả lãi các Quỹ TCNN ngoài ngân sách khoản vay theo hình thức phát hành các công cụ nợ tại thị trường trong nước cho Quỹ TCNN ngoài ngân sách	23	x	x							x	x
12	Doanh thu của Quỹ TCNN ngoài ngân sách (Quỹ TLTN) từ lãi, phí, chi phí của các khoản cho chính quyền địa phương vay lại từ khoản vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài/Địa phương trả lãi từ khoản vay lại từ nguồn vay ODA, vay ưu đãi nước ngoài của Chính phủ	14	x			x					x	x
II	Các khoản điều chỉnh	30										
1	Chi phí bất giao tài sản	31							x	x		

2.2. Mẫu Bảng tổng hợp các chỉ tiêu trên Báo cáo tình hình tài chính, Báo cáo kết quả hoạt động tài chính

ĐƠN VỊ CHỦ QUẢN: ...

ĐƠN VỊ LẬP: ...

Bảng B02/THBC
(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC
ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BẢNG TỔNG CÁC CHỈ TIÊU

Đơn vị tính: Đồng

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số hợp cộng: Năm 20X2	Số trên Báo cáo: Năm 20X1	Số loại trừ	Số điều chỉnh		Số lên báo cáo	
					Năm 20X2	Năm 20X2	Năm 20X1	Năm 20X2	Năm 20X1
PHẦN I: CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC									
A	TÀI SẢN								
I	Tài sản ngắn hạn	100			x				
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110							
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			x				
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130			x				
4	Hàng tồn kho	140							
5	Cho vay ngắn hạn	150			x				
6	Tài sản ngắn hạn khác	160							
II	Tài sản dài hạn	180							
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190			x				
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191							
	1.2. Vốn góp	192							
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193			x				
2	Các khoản phải thu dài hạn	200							
3	Cho vay dài hạn	210			x				
4	Mua sắm, xây dựng dở dang	220							
5	Tài sản kết cấu hạ tầng	230							
6	Tài sản cố định tại đơn vị	240							
	6.1. Tài sản cố định hữu hình	241							
	6.2. Tài sản cố định vô hình	242							
7	Tài sản dài hạn khác	250							
	TỔNG TÀI SẢN (I + II)	270			x				
B	NGUỒN VỐN								

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Số hợp cộng: Năm 20X2	Số trên Báo cáo: Năm 20X1	Số loại trừ	Số điều chỉnh		Số lên báo cáo	
					Năm 20X2	Năm 20X2	Năm 20X1	Năm 20X2	Năm 20X1
I	NỢ PHẢI TRẢ	280			x				
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290			x				
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291							
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292			x				
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293							
	- Nợ chính quyền địa phương	294			x				
	- Nợ vay của đơn vị	295							
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297			x				
2	Nợ phải trả dài hạn	300			x				
	2.1. Nợ vay dài hạn	301							
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302			x				
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303							
	- Nợ chính quyền địa phương	304			x				
	- Nợ vay của đơn vị	305							
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307							
II	TÀI SẢN THUẦN	310							
1	Thặng dư/Thâm hụt lũy kế	320							
2	Các quỹ	330							
3	Tài sản thuần khác	340							
	TỔNG NGUỒN VỐN (I + II)	350			x				
PHẦN II: CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TẠI CHÍNH NHÀ NƯỚC									
I	DOANH THU	400			x				
1	Doanh thu thuế	401							
2	Doanh thu từ phí, lệ phí	402							
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403							
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	404							
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405							
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406			x				
7	Doanh thu khác	407			x				
II	CHI PHÍ	410			x				
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411							
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412							

TT	Chi tiêu	Mã số	Số hợp cộng: Năm 20X2	Số trên Báo cáo: Năm 20X1	Số loại trừ	Số điều chỉnh		Số lên báo cáo	
					Năm 20X2	Năm 20X2	Năm 20X1	Năm 20X2	Năm 20X1
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413							
4	Chi phí tài chính	414			x				
5	Chi phí khác	414			x	x			
III	THẶNG DƯ/THÂM HỤT TRONG NĂM (I - II)	420							



Phụ lục V

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

**HỢP CỘNG CÁC CHỈ TIÊU TRÊN BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC
VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC**

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Hợp cộng các chỉ tiêu
PHẦN I: BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TOÀN QUỐC			
A	TÀI SẢN		
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	= MS 110 + MS 120 + MS 130 + MS 140 + MS 150 + MS 160.
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền và các khoản tương đương tiền" (MS 110) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tiền và các khoản tương đương tiền" trên Báo cáo cung cấp thông tin tài chính (Báo cáo CCTTTC) của KBNN. + "Tiền" trên Báo cáo CCTTTC của Cục Thuế (CT), Cục Hải quan (CHQ), Cục Dự trữ nhà nước (CDT), Bảo hiểm xã hội Việt Nam (BHXH), Quỹ Tích lũy trả nợ. + "Tiền và tương đương tiền" (MS 110) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Đầu tư tài chính ngắn hạn" (MS 120) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Báo cáo CCTTTC của BHXH.

			+ "Tiền gửi có kỳ hạn" trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ Tích lũy trả nợ. + "Đầu tư tài chính ngắn hạn" (MS 120) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Các khoản phải thu ngắn hạn" (MS 130) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Số phải thu trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị: CHQ; CDT; BHXH; Quỹ Tích lũy trả nợ. + Số liệu các khoản phải thu về thuế và các khoản thu nội địa khác của cấp Trung ương (được xác định trên cơ sở "Các khoản phải thu" trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định). + "Phải thu của khách hàng ngắn hạn" (MS 131), "Trả trước cho người bán ngắn hạn" (MS 133), "Phải thu kinh phí được cấp" (MS 132), "Các khoản phải thu ngắn hạn khác", "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (MS 135) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Các khoản phải thu của NSNN từ các khoản nhận trước kinh phí của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
4	Hàng tồn kho	140	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Hàng tồn kho" (MS 140) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Hàng tồn kho" (MS 140) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Hàng dự trữ quốc gia" trên Báo cáo CCTTTC của CDT.

5	Cho vay ngắn hạn	150	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Cho vay ngắn hạn" (MS 150) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Vay về cho địa phương vay lại" (ngắn hạn), "Cho vay lại khác" (ngắn hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Cục Quản lý nợ và Kinh tế đối ngoại (QLN&KTĐN). + "Tạm ứng, vay ngân quỹ của ngân sách trung ương" (ngắn hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Vụ NSNN.
6	Tài sản ngắn hạn khác	160	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tài sản ngắn hạn khác" (MS 160) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tài sản ngắn hạn khác" (MS 150) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Tài sản khác" trên Báo cáo CCTTTC của BHXH.
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	180	= MS 190 + MS 200 + MS 210 + MS 220 + MS 230 + MS 240 + MS 250.
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	= MS 191 + MS 192 + MS 193.
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính" (MS 191) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp do Trung ương quản lý" trên Báo cáo CCTTTC của Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước. + "Vốn nhà nước tại ngân hàng và các tổ chức tài chính do Trung ương quản lý" trên Báo cáo CCTTTC của Vụ Các định chế tài chính.
	1.2. Vốn góp	192	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Vốn góp" (MS 192) trên Báo cáo TCNN tỉnh.

			+ "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" (đã bao gồm dự phòng) trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Đầu tư tài chính dài hạn khác" (MS 193) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (dài hạn), "Đầu tư khác" (dài hạn) trên Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Báo cáo CCTTTC của BHHH.
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Các khoản phải thu dài hạn" (MS 200) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Các khoản phải thu dài hạn" (MS 180) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Cho vay dài hạn	210	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Cho vay dài hạn" (MS 210) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Vay về cho địa phương vay lại" (dài hạn), chỉ tiêu "Cho vay lại khác" (dài hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Cục QLN&KTĐN. + "Tạm ứng, vay ngân quỹ của ngân sách trung ương" (dài hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Vụ NSNN. + "Các khoản ủy thác, cho vay và ứng vốn" trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ Tích lũy trả nợ.
4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tài sản kết cấu hạ tầng" (MS 220) trên Báo cáo TCNN tỉnh.

			+ "Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng" (MS 200) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Tổng cộng giá trị còn lại của tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
5	TSCĐ tại đơn vị	230	= MS 231 + MS 232.
	5.1. TSCĐ hữu hình	231	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "TSCĐ hữu hình" (MS 231) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "TSCĐ hữu hình" (MS 191) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
	5.2. TSCĐ vô hình	232	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "TSCĐ vô hình" (MS 232) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "TSCĐ vô hình" (MS 194) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
6	Mua sắm, xây dựng dở dang	240	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Mua sắm, xây dựng dở dang" (MS 240) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang" (MS 210) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán

			độc lập thuộc Trung ương).
7	Tài sản dài hạn khác	250	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tài sản dài hạn khác" (MS 250) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tài sản dài hạn khác" (MS 220) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Tổng các chỉ tiêu "Vốn của ngân hàng", "Các quỹ và dự phòng", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái", "Chênh lệch thu nhập và chi phí" (sau khi trừ đi khoản tạm ứng nộp NSNN, khoản tạm trích bổ sung kinh phí khoán, khoản đã đóng góp cho các tổ chức quốc tế mà Ngân hàng nhà nước Việt Nam (NHNN) là đại diện cho Chính phủ từ chênh lệch thu chi trong năm) trên Báo cáo CCTTTC của NHNN . + Số liệu tài sản thuần của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập khác thuộc Trung ương có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (được xác định là số chênh lệch giữa "Tổng tài sản" và "Tổng Nợ phải trả" trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị này).
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	= MS 100 + MS 180.
B	NGUỒN VỐN		
I	NỢ PHẢI TRẢ	280	= MS 290 + MS 300.
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290	= MS 291 + MS 297.
	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	= MS 292 + MS 293 + MS 294 + MS 295.
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Nợ trong nước của Chính phủ" (ngắn hạn) trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. + "Nợ trong nước của Chính phủ" (ngắn hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Vụ NSNN.
	- Nợ nước ngoài của	293	Số liệu được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ nước ngoài của Chính phủ" (ngắn hạn) trên Báo

	Chính phủ		cáo CCTTTC của Cục QLNN&KTĐN.
	- Nợ chính quyền địa phương	294	Số liệu được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ chính quyền địa phương" trên Báo cáo TCNN tỉnh (MS 294).
	- Nợ vay của đơn vị	295	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Nợ vay của đơn vị" (MS 295) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải trả nợ vay ngắn hạn" (MS 254) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Các khoản phải trả ngắn hạn khác" (MS 297) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải trả người bán ngắn hạn" (MS 251), "Các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn" (MS 252), "Các khoản nhận trước kinh phí được cấp" (MS 253), "Dự phòng phải trả ngắn hạn" (MS 255), "Các quỹ phải trả" (MS 256), "Các khoản Nợ phải trả ngắn hạn khác" (MS 257) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Nợ phải trả" trên Báo cáo CCTTTC của CHQ. + "Nợ phải trả" trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế (phần điều tiết về Trung ương được xác định trên cơ sở số phải trả trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định). + "Nợ phải trả ngắn hạn" (nếu có) trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ BHXH, Quỹ Tích lũy trả nợ. + Các khoản phải trả của NSNN từ việc cấp kinh phí cho đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2	Nợ phải trả dài hạn	300	= MS 301 + MS 307.

	2.1. Nợ dài hạn	301	= MS 302 + MS 303 + MS 304 + MS 305.
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Nợ trong nước của Chính phủ" (dài hạn) trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. + "Nợ trong nước của Chính phủ" (dài hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Vụ NSNN.
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303	Số liệu được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ nước ngoài của Chính phủ" (dài hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Cục QLN&KTĐN.
	- Nợ chính quyền địa phương	304	Số liệu được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ chính quyền địa phương" (MS 304) trên Báo cáo TCNN tỉnh.
	- Nợ vay của đơn vị	305	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Nợ phải trả của đơn vị" (MS 305) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải trả nợ vay dài hạn" (MS 263) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Các khoản phải trả dài hạn khác" (MS 307) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải trả người bán dài hạn" (MS 261), "Các khoản nhận trước của khách hàng dài hạn" (MS 262), "Dự phòng phải trả dài hạn" (MS 264), "Các khoản nợ phải trả dài hạn khác" (MS 265) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
II	TÀI SẢN THUẦN	310	= MS 320 + MS 330 + MS 340.
1	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	320	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng chênh lệch giữa chỉ tiêu "Tổng tài sản" (MS 270) và tổng các chỉ tiêu: "Nợ phải trả" (MS 280), "Các Quỹ" (MS 330), "Tài sản thuần khác" (MS 340) trên Báo cáo TCNN cùng kỳ báo cáo.
2	Các quỹ	330	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

			+ "Các quỹ" (MS 330) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Quỹ Dự trữ tài chính" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. + "Quỹ thuộc đơn vị" (MS 283) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Tài sản thuần khác	340	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tài sản thuần khác" (MS 340) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Vốn góp" (MS 281); số dư cuối năm của "Nguồn kinh phí cải cách tiền lương", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên Báo cáo CCTTTC (Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần) đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp Trung ương. + "Tài sản thuần" trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ BHXH. + "Các khoản chênh lệch và Quỹ" (không gồm số thu gốc của khoản vay về cho vay lại) trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ Tích lũy trả nợ. + "Nguồn vốn dự trữ quốc gia" trên Báo cáo CCTTTC của CDT. + Tổng các chỉ tiêu "Vốn của ngân hàng", "Các quỹ và dự phòng", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái", "Chênh lệch thu nhập và chi phí" (sau khi trừ đi khoản tạm ứng nộp NSNN, khoản tạm trích bổ sung kinh phí khoán, khoản đã đóng góp cho các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ từ chênh lệch thu chi trong năm) trên Báo cáo CCTTTC của NHNN. + Tài sản thuần của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập khác áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc Trung ương.
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		350	= MS 280 + MS 310.

PHẦN II: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TOÀN QUỐC			
1	Doanh thu	400	= MS 401 + MS 402 + MS 403 + MS 404 + MS 405 + MS 406 + MS 407.
1	Doanh thu thuế	401	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu thuế" (MS 401) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Khoản thu thuế thuộc Trung ương (được xác định trên cơ sở số liệu số thu thuế nội địa phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định). + Số liệu thu thuế đối với hàng hóa xuất nhập khẩu trên Báo cáo CCTTTC của CHQ.
2	Doanh thu từ phí, lệ phí	402	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu phí, lệ phí" (MS 402) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Khoản thu từ phí, lệ phí thuộc Trung ương (được xác định trên cơ sở "Số thu" từ phí, lệ phí phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan Thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định). + Số thu phí, lệ phí đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trên Báo cáo CCTTTC của CHQ. + "Doanh thu từ phí được khấu trừ để lại" (MS 413) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Số thu" từ dầu thô và khí thiên nhiên phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế.
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	404	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước" (MS 404) trên Báo cáo TCNN tỉnh.

			+ Số thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ thuộc Trung ương (được xác định trên cơ sở số thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + Chỉ tiêu "Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại" (MS 405) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Thu từ viện trợ không hoàn lại hỗ trợ NSNN (không bao gồm thu viện trợ theo hình thức GTGC)" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. + "Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ" (MS 406) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ" (MS 416) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
7	Doanh thu khác	407	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu khác" (MS 407) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Doanh thu khác trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế (phần điều tiết về Trung ương, được xác định từ số thu khác trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định) + Số thu khác đối với hàng hóa xuất, nhập khẩu trên Báo cáo CCTTTC của CHQ. + Thu khác của NSNN trên Báo cáo CCTTTC của KBNN.

			+ "Doanh thu tài chính" (MS 414), "Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ" (MS 415), "Thu nhập khác" (MS 419) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Chỉ tiêu "Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp (MS 411), "Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài" trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Tổng chênh lệch thu nhập, chi phí sau dự phòng trên Báo cáo CCTTTC của NHNN. + Thu hoạt động quỹ, thu quản lý quỹ (không bao gồm thu hồi nợ từ khoản vay về cho vay lại) trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ Tích lũy trả nợ. + "Doanh thu các quỹ bảo hiểm", "Doanh thu tài chính" trên Báo cáo CCTTC của BHXH. + Lợi nhuận sau thuế hoặc chênh lệch thu chi (trường hợp chênh lệch ≥ 0) trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc Trung ương.
II	CHI PHÍ	410	
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người" (MS 411) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Chi BHXH do NSNN đảm bảo trên Báo cáo CCTTTC của BHXH. + Chi phí theo chế độ quy định (không bao gồm các khoản chi do NSNN đảm bảo trên Báo cáo CCTTTC của BHXH), Chi phí khác của quỹ bảo hiểm trên Báo cáo CCTTTC của BHXH. + "Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động" (trong chi phí hoạt động không giao tự chủ, chi phí hoạt động giao tự chủ, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp

			nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng" (MS 412) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng" (trong chi phí hoạt động không giao tự chủ, chi phí hoạt động giao tự chủ, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh dịch vụ) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí khấu hao/hao mòn" (MS 413) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ" (trong hoạt động không giao tự chủ, hoạt động tự chủ, giá vốn hàng bán, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Hao mòn trong năm" của tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
4	Chi phí tài chính	414	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí tài chính" (MS 414) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Khoản lãi, phí, chi phí của các khoản nợ trong nước của Chính phủ (thông qua phát hành các công cụ nợ tại thị trường trong nước) trên Báo cáo CCTTTC của KBNN.

			+ Khoản lãi, phí, chi phí của các khoản nợ trong nước của Chính phủ (không bao gồm khoản lãi, phí, chi phí từ khoản nợ của Chính phủ thông qua phát hành các công cụ nợ tại thị trường trong nước) trên Báo cáo CCTTTC của Vụ NSNN. + Khoản lãi, phí, chi phí của các khoản nợ nước ngoài của Chính phủ trên Báo cáo CCTTTC của Cục QLNN&KTĐN. + "Chi phí tài chính" trên Báo cáo CCTTTC của BHXH. + "Chi phí tài chính" (MS 453) trên Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp/Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
5	Chi phí khác	415	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí khác" (MS 415) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Chi khác từ nguồn NSNN" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. + Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ, chi phí khác của hoạt động giao tự chủ, chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán, chi phí quản lý khác của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính; chi phí khác (MS 457), chi phí bán hàng (MS 455) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Chi phí tài sản bàn giao (MS 458) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Chi phí hoạt động (không bao gồm khoản chi hoàn trả ngân sách), chi quản lý quỹ trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ Tích lũy trả nợ. + Khoản chi của NSNN cho các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập

			thuộc Trung ương (tương ứng khoản doanh thu từ kinh phí NSNN cấp, doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài, doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của các đơn vị này). + Lỗ hoặc chênh lệch thu chi (trường hợp chênh lệch <0) trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc Trung ương.
III	THẶNG DƯ/ THÂM HỤT (I - II)	420	= MS 400 - MS 410.
PHẦN III: BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH			
I	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	= MS 110 + MS 120 + MS 130 + MS 140 + MS 150 + MS 160.
1	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền và các khoản tương đương tiền" Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh. + "Tiền và tương đương tiền" (MS 110) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách tổng giá trị của chỉ tiêu "Đầu tư tài chính ngắn hạn" (MS 120) trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	130	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Phải thu khách hàng ngắn hạn" (MS 131), "Phải thu kinh phí được cấp" (MS 132),

			"Trả trước cho người bán ngắn hạn" (MS 133), "Các khoản phải thu ngắn hạn khác" MS134", "Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi" (MS 135) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Số liệu các khoản phải thu về thuế và các khoản thu nội địa khác của cấp tỉnh, cấp xã (được xác định trên cơ sở "Các khoản phải thu" trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định). + Các khoản phải thu của NSNN từ các khoản nhận trước kinh phí của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
4	Hàng tồn kho	140	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "Hàng tồn kho" (MS 140) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
5	Cho vay ngắn hạn	150	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
6	Tài sản ngắn hạn khác	160	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" (MS 150) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
II	TÀI SẢN DÀI HẠN	180	= MS 190 + MS 200 + MS 210 + MS 220 + MS 230 + MS 240 + MS 250.
1	Đầu tư tài chính dài hạn	190	= MS 191 + MS 192 + MS 193.
	1.1. Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính	191	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu: "Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng và tổ chức tài chính do địa phương quản lý" trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính.

	1.2. Vốn góp	192	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu: "Đầu tư góp vốn góp vào đơn vị khác" (đã bao gồm dự phòng, nếu có) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
	1.3. Đầu tư tài chính dài hạn khác	193	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của các chỉ tiêu: "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" (Dài hạn) (đã bao gồm dự phòng, nếu có), "Đầu tư khác" (Dài hạn) (đã bao gồm dự phòng, nếu có) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Các khoản phải thu dài hạn	200	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "Các khoản phải thu dài hạn" (MS 180) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Cho vay dài hạn	210	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
4	Tài sản kết cấu hạ tầng	220	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị trực tiếp khai thác, sử dụng" (MS 200) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Giá trị còn lại tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
5	TSCĐ tại đơn vị	230	= MS 231 + MS 232.

	5.1. TSCĐ hữu hình	231	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "TSCĐ hữu hình" (MS 191) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
	5.2. TSCĐ vô hình	232	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "TSCĐ vô hình" (MS 194) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
6	Mua sắm, xây dựng dở dang	240	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "Mua sắm, đầu tư xây dựng dở dang" (MS 210) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
7	Tài sản dài hạn khác	250	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tài sản dài hạn khác" (MS 220) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Số liệu tài sản thuần của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập khác thuộc cấp tỉnh, cấp xã có quy định riêng về lập Báo cáo tài chính hoặc Báo cáo tài chính hợp nhất/tổng hợp (được xác định là số chênh lệch giữa "Tổng tài sản" và "Tổng Nợ phải trả" trên Báo cáo CCTTTC của các đơn vị này).
TỔNG CỘNG TÀI SẢN		270	= MS 100 + MS 180.
B	NGUỒN VỐN		
I	NỢ PHẢI TRẢ	280	= MS 290 + MS 300.
1	Nợ phải trả ngắn hạn	290	= MS 291 + MS 297.

	1.1. Nợ vay ngắn hạn	291	= MS 292 + MS 293 + MS 294 + MS 295.
	- Nợ trong nước của Chính phủ	292	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	293	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
	- Nợ chính quyền địa phương	294	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính.
	- Nợ vay của đơn vị	295	Số liệu được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "Phải trả nợ vay ngắn hạn" (MS 254) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
	1.2. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	297	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Phải trả người bán ngắn hạn" (MS 251), "Các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn" (MS 252), "Các khoản nhận trước kinh phí được cấp" (MS 253), "Các quỹ phải trả" (MS 256), "Dự phòng phải trả ngắn hạn" (MS 255), "Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác" (MS 257) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Số liệu các khoản phải trả về thuế và các khoản thu nội địa khác của cấp tỉnh, cấp xã (được xác định trên cơ sở "Các khoản phải trả" trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định). + Các khoản phải trả của NSNN từ việc cấp kinh phí cho đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Nợ phải trả dài hạn	300	= MS 301 + MS 307.

	2.1. Nợ dài hạn	301	= MS 302 + MS 303 + MS 304 + MS 305.
	- Nợ trong nước của Chính phủ	302	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
	- Nợ nước ngoài của Chính phủ	303	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh
	- Nợ chính quyền địa phương	304	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ dài hạn" trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính.
	- Nợ vay của đơn vị	305	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị chỉ tiêu "Phải trả nợ vay dài hạn" (MS 263) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
	2.2. Các khoản phải trả dài hạn khác	307	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Phải trả người bán dài hạn" (MS 261), "Các khoản nhận trước của khách hàng dài hạn" (MS 262), "Dự phòng phải trả dài hạn" (MS 264), "Các khoản Nợ phải trả dài hạn khác" (MS 265) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
II	TÀI SẢN THUẦN	310	= MS 320 + MS 330 + MS 340.
1	Thặng dư/thâm hụt lũy kế	320	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng chênh lệch giữa tổng chỉ tiêu "Tổng tài sản" (MS 270) và tổng các chỉ tiêu gồm: "Nợ phải trả" (MS 280), "Các quỹ" (MS 330), "Tài sản thuần khác" (MS 340) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.
2	Các quỹ	330	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Quỹ dự trữ tài chính" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh.

			+ "Quỹ thuộc đơn vị" (MS 283) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Tài sản thuần khác	340	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Vốn góp" (MS 281) trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, xã. + "Nguồn kinh phí cải cách tiền lương", "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" (Báo cáo về những thay đổi trong tài sản thuần) trên Báo cáo tài chính hợp nhất/Báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, xã. + Tài sản thuần đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc cấp tỉnh, xã.
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		350	= MS 280 + MS 310.
PHẦN IV: BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC TỈNH			
1	DOANH THU	400	= MS 401 + MS 402 + MS 403 + MS 404 + MS 405 + MS 406 + MS 407.
1	Doanh thu thuế	401	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng số thu thuế thuộc địa phương (được xác định trên cơ sở số liệu số thu thuế nội địa phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).
2	Doanh thu từ phí, lệ phí	402	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + Khoản thu từ phí, lệ phí thuộc địa phương (được xác định trên cơ sở số thu từ phí, lệ phí phát sinh trong năm trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

			+ "Doanh thu từ phí được khấu trừ để lại" (MS 413) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên	403	Không phát sinh số liệu của chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
4	Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước	404	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng số cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ thuộc địa phương (được xác định trên cơ sở số thu từ cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).
5	Doanh thu từ viện trợ không hoàn lại	405	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Thu từ viện trợ không hoàn lại hỗ trợ NSNN (không bao gồm thu viện trợ theo hình thức GTGC)" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh. + "Doanh thu từ nguồn viện trợ nước ngoài" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
6	Doanh thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ	406	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng giá trị của chỉ tiêu "Doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ" (MS 416) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

7	Doanh thu khác	407	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + Doanh thu khác trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế (phần được điều tiết về địa phương, được xác định trên cơ sở số thu khác trên báo cáo của cơ quan thuế và bộ điều tiết theo quy định). + "Thu khác của NSNN" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh. + Chỉ tiêu "Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp (MS 411), "Doanh thu tài chính" (MS 414), "Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ" (MS 415), "Thu nhập khác" (MS 419) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị dự toán kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Lợi nhuận sau thuế hoặc chênh lệch thu chi (trường hợp chênh lệch ≥ 0) trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
II	CHI PHÍ	410	
1	Chi phí tiền lương và chi phí khác cho con người	411	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu "Chi phí tiền lương, tiền công và chi phí khác cho người lao động" (trong chi phí hoạt động không giao tự chủ, chi phí hoạt động giao tự chủ, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

2	Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng	412	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu "Chi phí vật tư và dịch vụ đã sử dụng" (trong chi phí hoạt động không giao tự chủ, chi phí hoạt động giao tự chủ, giá vốn hàng bán, chi phí quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Chi phí khấu hao/hao mòn	413	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí hao mòn/khấu hao TSCĐ" (trong hoạt động không giao tự chủ, hoạt động tự chủ, giá vốn hàng bán, quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Hao mòn trong năm" của tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
4	Chi phí tài chính	414	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + Các khoản lãi, phí, chi phí đi vay của các khoản nợ của Chính quyền địa phương trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính. + "Chi phí tài chính" (MS 453) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
5	Chi phí khác	415	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi khác từ nguồn NSNN" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa

			bản tỉnh. + "Chi phí khác (MS 457), chi phí bán hàng (MS 455), Chi phí tài sản bán giao (MS 458) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Chi phí khác của hoạt động không giao tự chủ, chi phí khác của hoạt động giao tự chủ, chi phí khác tính vào giá vốn hàng bán, chi phí quản lý khác của hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Khoản chi của NSNN cho các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập (tương ứng khoản doanh thu từ kinh phí NSNN cấp, doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài, doanh thu kinh phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công từ NSNN của các đơn vị này). + Lỗ hoặc chênh lệch thu chi (trường hợp chênh lệch <0) trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
III	THẶNG DƯ/ THÂM HỤT (I - II)	420	= MS 400 – MS 410.

Phụ lục VI

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHƯƠNG PHÁP LẬP BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
PHẦN I: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TOÀN QUỐC			
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	500	
I.1	Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo	510	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng chỉ tiêu "Thặng dư/thâm hụt" (MS 420) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.
I.2	Điều chỉnh các khoản:	511	= MS 512 + MS 513 + MS 514 + MS 515 + MS 516 + MS 517 + MS 520.
	<i>Khấu hao, hao mòn</i>	512	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Chi phí Khấu hao, hao mòn" (MS 413) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo và được cộng vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo".
	<i>(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư</i>	513	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu: + "Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước" (MS 404) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo. + "Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác" (MS 542) trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ báo cáo. Số liệu này được trừ vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo".

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
			Trường hợp lãi thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn; trường hợp lỗ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số dương.
	<i>Chi phí lãi vay</i>	514	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu: + "Chi phí lãi vay" (MS 514) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Lãi" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN, Vụ NSNN, Cục QLNN.
	<i>(Tăng)/Giảm hàng tồn kho</i>	515	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy số dư cuối kỳ trừ đi số dư đầu kỳ của chỉ tiêu "Hàng tồn kho" (MS 140) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo. Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ; số liệu chỉ tiêu này được trừ vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" nếu số dư cuối kỳ lớn hơn hoặc bằng số dư đầu kỳ. Trường hợp số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số dương; trường hợp số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
	<i>(Tăng)/Giảm các khoản phải thu</i>	516	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy số dư cuối kỳ trừ đi số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu "Các khoản phải thu ngắn hạn" (MS 130), "Các khoản phải thu dài hạn" (MS 200), "Tài sản ngắn hạn khác" (MS 160), "Tài sản dài hạn khác" (MS 250) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; số liệu chỉ tiêu này được trừ vào

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
			"Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn hoặc bằng tổng số dư đầu kỳ. Trường hợp tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số dương; trường hợp tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
	<i>Tăng/(Giảm) các khoản phải trả</i>	517	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách lấy tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu "Các khoản phải trả ngắn hạn khác" (MS 297) và "Các khoản phải trả dài hạn khác" (MS 307) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo. Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo". Trường hợp tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn; trường hợp tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.
	<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	520	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng cách: - Tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ của chỉ tiêu "Tài sản thuần" (MS 310) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo. - Trừ đi tổng chênh lệch (cuối kỳ trừ đầu kỳ) của tài sản kết cấu hạ tầng, TSCĐ tại đơn vị, các khoản đầu tư, cho vay mà không phát sinh luồng tiền. - Trừ đi các khoản: "(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư" (MS 513), "Chi phí lãi vay" (MS 514), "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" (MS 510) trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ báo cáo. Số liệu này được cộng vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" nếu dương,

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
			được trừ vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" nếu âm và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
I.3	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 + I.2)	521	= MS 510 + MS 511. Nếu số liệu này là số âm thì được ghi trong ngoặc đơn.
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	540	
II.1	Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	541	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ - số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu: "Tài sản kết cấu hạ tầng" (MS 220), "TSCĐ tại đơn vị" (MS 230), "Mua sắm, xây dựng dở dang" (MS 240) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo, trong đó, không bao gồm biến động các tài sản kết cấu hạ tầng, TSCĐ tại đơn vị mà không phát sinh luồng tiền như biến động TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất tại các đơn vị mà quyền sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền cấp; TSCĐ, tài sản kết cấu hạ tầng và các tài sản khác mà việc tăng giảm các tài sản này là do điều chỉnh giá trị,..., không phải do mua mới, đầu tư mới, hoặc thanh lý, ... Sau đó trừ đi số liệu của các chỉ tiêu: "Khấu hao, hao mòn" (MS 512), "Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác" (MS 542), "Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư" (MS 544), "Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia" (MS 545) trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ báo cáo.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
			Số liệu của chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
II.2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	542	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu: + "Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác" (MS 542) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tiền thu từ bán, thanh lý tài sản của Nhà nước" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. + "Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
II.3	Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	543	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ - số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu: "Đầu tư tài chính ngắn hạn" (MS 120), "Đầu tư tài chính dài hạn" (MS 190), "Cho vay ngắn hạn" (MS 150), "Cho vay dài hạn" (MS 210) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
II.4	Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu	544	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu: + "Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư" (MS 544) trên Báo cáo TCNN tỉnh.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
	tư		+ "Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Tiền thu hồi các khoản đầu tư quỹ bảo hiểm" (nếu có) trên Báo cáo CCTTTC của BHXH. + "Tiền thu hồi vốn của Nhà nước" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. (Không bao gồm số tiền thu gốc các khoản cho vay, góp vốn, đầu tư phát sinh từ giao dịch nội bộ trên Báo cáo CCTTTC của BHXH). Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.
II.5	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	545	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu: + "Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia" (MS 545) trên Báo cáo TCNN tính. + "Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Tiền thu từ lãi các khoản đầu tư Quỹ bảo hiểm" (nếu có) trên Báo cáo CCTTTC của BHXH. + "Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. - Sau đó, loại trừ khoản tiền thu lãi các khoản đầu tư, cho vay, góp vốn phát sinh từ

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
			giao dịch nội bộ trên Báo cáo CCTTTC của BHHX. Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.
II.6	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (II.1 + II.2 + II.3 + II.4 + II.5)	546	= MS 541 + MS 542 + MS 543 + MS 544 + MS 545. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm, thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	560	
III.1	Tiền thu từ khoản đi vay	561	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng chênh lệch cuối kỳ - đầu kỳ của các chỉ tiêu "Nợ vay ngắn hạn" (MS 291), "Nợ vay dài hạn" (MS 301) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi số liệu các chỉ tiêu "Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay" (MS 562), "Tiền thu từ hoạt động tài chính khác" (MS 563), "Tiền chi hoạt động tài chính khác" (MS 564), "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá" (MS 590) trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.
III.2	Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	562	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng các chỉ tiêu: + "Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay" (MS 562) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tiền hoàn trả gốc vay" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
			+ "Tiền gốc vay đã trả trong năm" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
III.3	Tiền thu từ hoạt động tài chính khác	563	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền thu từ hoạt động tài chính khác" (MS 563) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tiền nhận góp vốn" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.
III.4	Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	564	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền chi từ hoạt động tài chính khác" (MS 564) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
III.5	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1 + III.2 + III.3 + III.4)	565	= MS 561 + MS 562 + MS 563 + MS 564.
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3 + II.6 + III.5)	570	= MS 521 + MS 546 + MS 565. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi trong ngoặc đơn.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	580	Số liệu của chỉ tiêu này được lấy từ số đầu kỳ của chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền" (MS 110) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	590	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá" (MS 590) trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. Trường hợp lãi tỷ giá thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số dương; trường hợp lỗ tỷ giá thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV + V + VI)	600	= MS 570 + MS 580 + MS 590. Đồng thời, số liệu của chỉ tiêu này bằng số dư cuối kỳ của chỉ tiêu "Tiền và tương đương tiền" trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước cùng kỳ báo cáo.
PHẦN II: BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỈNH			
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG CHỦ YẾU	500	
I.1	Thặng dư/(Thâm hụt) trong	510	Số liệu của chỉ tiêu của này bằng chỉ tiêu "Thặng dư/Thâm hụt" (MS 420) trên Báo

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
	kỳ báo cáo		cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.
I.2	Điều chỉnh các khoản:	511	= MS 512 + MS 513 + MS 514 + MS 515 + MS 516 + MS 517 + MS 520.
	<i>Khấu hao, hao mòn</i>	512	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Chi phí Khấu hao, hao mòn" (MS 413) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo và được cộng vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo".
	<i>(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư</i>	513	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu từ vốn góp và các khoản đầu tư của Nhà nước" (MS 404) trên Báo cáo kết quả hoạt động tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo. + "Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác" (MS 542) trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tỉnh cùng kỳ báo cáo. Số liệu này được trừ vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo". Trường hợp lãi thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn; trường hợp lỗ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số dương.
	<i>Chi phí lãi vay</i>	514	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Lãi" trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính.
	<i>(Tăng)/Giảm hàng tồn kho</i>	515	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ và số dư đầu kỳ của chỉ tiêu "Hàng tồn kho" (MS 140) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo. Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" nếu số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ; số liệu chỉ tiêu này được trừ vào "Thặng dư/Thâm hụt trong kỳ báo cáo" nếu số dư cuối kỳ lớn hơn hoặc bằng số dư đầu kỳ.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
			Trường hợp số dư cuối kỳ nhỏ hơn số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số dương; trường hợp số dư cuối kỳ lớn hơn số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
	<i>(Tăng)/Giảm các khoản phải thu</i>	516	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng số dư cuối kỳ trừ đi số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu "Các khoản phải thu ngắn hạn" (MS 130), "Các khoản phải thu dài hạn" (MS 200), "Tài sản ngắn hạn khác" (MS 160), "Tài sản dài hạn khác" (MS 250) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" nếu tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ; số liệu chỉ tiêu này được trừ vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" nếu tổng số dư cuối kỳ lớn hơn hoặc bằng tổng số dư đầu kỳ. Trường hợp tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số dương; trường hợp tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
	<i>Tăng/(Giảm) các khoản phải trả</i>	517	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu "Các khoản phải trả ngắn hạn khác" (MS 297) (không gồm các khoản phải trả lãi tiền vay) và "Các khoản phải trả dài hạn khác" (MS 307) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo". Trường hợp tổng số dư cuối kỳ nhỏ hơn tổng số dư đầu kỳ thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn; trường hợp tổng số dư cuối kỳ lớn hơn tổng số dư đầu kỳ thì chỉ tiêu này được trình bày là số dương.

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
	<i>Các khoản điều chỉnh khác</i>	520	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng: - Tổng số dư cuối kỳ trừ đi tổng số dư đầu kỳ của chỉ tiêu "Tài sản thuần" (MS 310) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tính cùng kỳ báo cáo. - Trừ đi tổng chênh lệch (cuối kỳ trừ đầu kỳ) tài sản kết cấu hạ tầng, TSCĐ tại đơn vị, các khoản đầu tư, cho vay mà không phát sinh luồng tiền. - Trừ đi các khoản: "(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư" (MS 513), "Chi phí lãi vay" (MS 514), "Thặng dư/Thâm hụt trong kỳ báo cáo" (MS 510) trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tính cùng kỳ báo cáo. Số liệu này được cộng vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" nếu dương, được trừ vào "Thặng dư/(Thâm hụt) trong kỳ báo cáo" nếu âm và được trình bày bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
I.3	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động chủ yếu (I.1 + I.2)	521	= MS 510 + MS 511. Nếu số liệu này là số âm thì được ghi trong ngoặc đơn.
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	540	
II.1	Tiền chi mua sắm, đầu tư xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	541	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ - số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu: "Tài sản kết cấu hạ tầng" (MS 220), "TSCĐ tại đơn vị" (MS 230), "Mua sắm, xây dựng dở dang" (MS 240) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tính cùng kỳ báo cáo, trong đó, không bao gồm biến động các tài

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
			sản kết cấu hạ tầng, TSCĐ tại đơn vị mà không phát sinh luồng tiền như biến động TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất tại các đơn vị mà quyền sử dụng đất được cơ quan có thẩm quyền cấp; TSCĐ, tài sản kết cấu hạ tầng và các tài sản khác mà việc tăng giảm các tài sản này là do điều chỉnh giá trị,..., không phải do mua mới, đầu tư mới, hoặc thanh lý, ... Sau đó trừ đi số liệu các chỉ tiêu: "Khấu hao, hao mòn" (MS 512), "Tiền thu thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác" (MS 542), "Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư" (MS 544), "Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia" (MS 545) trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tính cùng kỳ báo cáo. Số liệu của chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
II.2	Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	542	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền thu từ bán, thanh lý tài sản của Nhà nước" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh. + "Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm, thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
II.3	Tiền chi cho vay, góp vốn và đầu tư	543	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng chênh lệch giữa số dư cuối kỳ - số dư đầu kỳ của các chỉ tiêu: "Đầu tư tài chính ngắn hạn" (MS 120), "Đầu tư tài

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
			chính dài hạn" (MS 190), "Cho vay ngắn hạn" (MS 150), "Cho vay dài hạn" (MS 210) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
II.4	Tiền thu gốc khoản cho vay; thu từ bán cổ phần, vốn góp và các khoản đầu tư	544	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu: + "Tiền thu hồi từ các khoản đầu tư góp vốn" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Tiền thu hồi vốn của Nhà nước" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh. Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.
II.5	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	545	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền thu từ lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Tiền thu cổ tức, lợi nhuận được chia từ phần vốn Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh. Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động đầu tư.
II.6	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư (II.1 + II.2	546	= MS 541 + MS 542 + MS 543 + MS 544 + MS 545. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm, thì được trình bày dưới hình thức ghi trong ngoặc

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
	+ II.3 + II.4 + II.5)		đơn.
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	560	
III.1	Tiền thu từ khoản đi vay	561	Số liệu của chỉ tiêu này được xác định bằng tổng chênh lệch cuối kỳ - đầu kỳ của các chỉ tiêu "Nợ vay ngắn hạn" (MS 291), "Nợ vay dài hạn" (MS 301) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tính cùng kỳ báo cáo. Sau đó, trừ đi số liệu các chỉ tiêu "Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay" (MS 562), "Tiền thu từ hoạt động tài chính khác" (MS 563), "Tiền chi hoạt động tài chính khác" (MS 564), "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá" (MS 590) trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tính cùng kỳ báo cáo. Số liệu chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.
III.2	Tiền chi từ hoàn trả khoản gốc vay	562	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền hoàn trả gốc vay" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Tiền gốc vay đã trả trong năm" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh. Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
III.3	Tiền thu từ hoạt động tài	563	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu: "Tiền nhận góp vốn" trên Báo

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
	chính khác		cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. Số liệu của chỉ tiêu này được cộng vào luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính.
III.4	Tiền chi từ hoạt động tài chính khác	564	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Các khoản đã phân phối cho chủ sở hữu" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. Số liệu chỉ tiêu này được trừ khỏi luồng tiền thuần từ hoạt động tài chính và được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
III.5	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính (III.1 + III.2 + III.3 + III.4)	565	= MS 561 + MS 562 + MS 563 + MS 564.
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (I.3 + II.6 + III.5)	570	= MS 521 + MS 546 + MS 565. Nếu số liệu chỉ tiêu này là số âm thì được ghi trong ngoặc đơn.
V	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	580	Số liệu của chỉ tiêu này được lấy từ số đầu kỳ của chỉ tiêu "Tiền và các khoản tương đương tiền" (MS 110) trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh cùng kỳ báo cáo.
VI	Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá	590	Số liệu của chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá" trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất/Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của các đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Số chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ" trên Báo cáo

TT	Chỉ tiêu	Mã số	Phương pháp lập
			CCTTTC của KBNN được giao quản lý địa bàn tỉnh. Trường hợp lãi tỷ giá thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số dương; trường hợp lỗ tỷ giá thì số liệu chỉ tiêu này được trình bày là số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn.
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (IV+V+VI)	600	= MS 570 + MS 580 + MS 590. Đồng thời, số liệu của chỉ tiêu này bằng số dư cuối kỳ của chỉ tiêu “Tiền và tương đương tiền” trên Báo cáo tình hình tài chính nhà nước tỉnh.

Phụ lục VII

(Kèm theo Thông tư số 51/2026/TT-BTC ngày 13 tháng 5 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

PHƯƠNG PHÁP LẬP THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC

Phần I: Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước toàn quốc

1. Tiền và tương đương tiền

TT	Chỉ tiêu	Phương pháp lập
1	Tiền mặt	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền mặt" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tiền mặt" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Tiền mặt" trên Báo cáo CCTTTC của Bảo hiểm xã hội Việt Nam (BHXH). + "Tiền mặt" trên Báo cáo CCTTTC của Cục Dự trữ (CDT). + "Tiền" trên Báo cáo CCTTTC của Cục thuế (CT), Cục Hải quan (CHQ).
2	Tiền gửi ngân hàng	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền gửi ngân hàng" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tiền gửi tại ngân hàng" Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Tiền gửi ngân hàng" trên Báo cáo CCTTTC của CDT, BHXH, Quỹ tích lũy trả nợ. + "Tiền và các khoản tương đương tiền" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN.
3	Tiền đang chuyển	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền đang chuyển" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tiền đang chuyển" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
4	Các khoản tương đương tiền	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

		+ "Các khoản tương đương tiền" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tương đương tiền" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
	Tổng cộng	$= (1) + (2) + (3) + (4).$

2. Đầu tư tài chính

1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Đầu tư tài chính ngắn hạn khác" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Đầu tư ngắn hạn khác", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Báo cáo CCTTTC của BHXH, Quỹ Tích lũy trả nợ. Sau đó, loại trừ khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN toàn quốc.
1.3	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Đầu tư tài chính ngắn hạn", cột "Dự phòng (nếu có)" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2	Đầu tư tài chính dài hạn	

2.1	Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Vốn nhà nước tại doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính" trên Báo cáo CCTTTC của Cục Phát triển doanh nghiệp nhà nước, Vụ Các định chế tài chính.
2.2	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2.3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Đầu tư tài chính dài hạn khác" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Đầu tư khác", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Đầu tư tài chính dài hạn" trên Báo cáo CCTTTC của BHXH. Sau đó, loại trừ khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN toàn quốc.
2.5	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh.

		+ "Đầu tư tài chính dài hạn", cột "dự phòng (nếu có)" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
Tổng cộng		= (1) + (2).

3. Các khoản phải thu

1	Các khoản phải thu ngắn hạn	
1.1	Phải thu thuế nội địa	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Phải thu thuế nội địa" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số phải thu thuế và các khoản thu nội địa khác của Trung ương (được xác định trên cơ sở số phải thu thuế nội địa trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).
1.2	Phải thu thuế xuất khẩu và nhập khẩu	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng số phải thu trên Báo cáo CCTTTC của CHQ.
1.3	Phải thu ngắn hạn khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Phải thu của khách hàng ngắn hạn", "Trả trước cho người bán ngắn hạn", "Các khoản phải thu ngắn hạn khác", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tình hình tài chính; "Phải thu kinh phí được cấp" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Các khoản phải thu trên Báo cáo CCTTTC của BHXH, Quỹ Tích lũy trả nợ, CDT. + Các khoản phải thu của NSNN từ các khoản nhận trước kinh phí của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. Sau đó, loại trừ khoản phải thu ngắn hạn khác là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN toàn quốc.

1.4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số liệu cột dự phòng các khoản phải thu của khách hàng (ngắn hạn), phải thu khác (ngắn hạn) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2	Các khoản phải thu dài hạn	
2.1	Phải thu dài hạn khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Phải thu dài hạn khác" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải thu của khách hàng dài hạn", "Trả trước cho người bán dài hạn", "Các khoản phải thu dài hạn khác", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2.2	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số liệu cột dự phòng các khoản phải thu của khách hàng (Dài hạn), phải thu khác (Dài hạn) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
Tổng cộng		$= (1) + (2).$

4. Hàng tồn kho

1	Hàng dự trữ quốc gia	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu "Hàng dự trữ quốc gia" trên Báo cáo CCTTTC của CDT.
2	Hàng tồn kho khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Hàng tồn kho khác" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh.

		+ "Hàng tồn kho", cột giá gốc trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số liệu "Hàng tồn kho", cột dự phòng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
Tổng cộng		= (1) + (2) + (3).

5. Cho vay

1	Cho vay ngắn hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Cho vay ngắn hạn" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tạm ứng, vay ngân quỹ của ngân sách trung ương" (Ngắn hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Vụ NSNN. + "Vay về cho địa phương vay lại" (Ngắn hạn), "Cho vay lại khác" (Ngắn hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Cục QLN&KTĐN. Sau đó, loại trừ số cho vay ngắn hạn là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN toàn quốc.
2	Cho vay dài hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Cho vay dài hạn" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tạm ứng, vay ngân quỹ của ngân sách trung ương" (Dài hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Vụ NSNN. + "Vay về cho địa phương vay lại" (Dài hạn), "Cho vay lại khác" (Dài hạn) trên Báo cáo CCTTTC của Cục QLN&KTĐN.

	+ "Các khoản ủy thác, cho vay và ứng vốn" trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ Tích lũy trả nợ. Sau đó, loại trừ khoản cho vay dài hạn là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN toàn quốc.
Tổng cộng	= (1) + (2).

6. Tài sản kết cấu hạ tầng

Nguyên giá	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Số dư đầu năm" (Nguyên giá) tài sản kết cấu hạ tầng trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Số dư đầu năm" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng và số dư đầu năm (Nguyên giá) trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Số dư đầu năm" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Tăng trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Hình thành mới trong năm", "Tăng khác".
+ <i>Hình thành mới trong năm</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu: + "Hình thành mới trong năm" (Nguyên giá) tài sản kết cấu hạ tầng trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh.

	+ "Mua mới trong năm", "Đầu tư, xây dựng hoàn thành" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Mua mới trong năm", "Đầu tư, xây dựng hoàn thành" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
+ <i>Tăng khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tăng khác" (Nguyên giá) tài sản kết cấu hạ tầng trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Nhận điều chuyển", "Tăng khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Nhận điều chuyển", "Tăng khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Giảm trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Thanh lý, nhượng bán", "Giảm khác".
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

	+ "Thanh lý, nhượng bán" (Nguyên giá) tài sản kết cấu hạ tầng trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Thanh lý, nhượng bán" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Thanh lý, nhượng bán" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
+ <i>Giảm khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Giảm khác" (Nguyên giá) tài sản kết cấu hạ tầng trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Điều chuyển", "Giảm khác (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Điều chuyển", "Giảm khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.

- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Nguyên giá) + Số tăng trong năm (Nguyên giá) - Số giảm trong năm (Nguyên giá).
Khấu hao, hao mòn lũy kế	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Số dư đầu năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Số dư đầu năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Số dư đầu năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Tăng trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Hao mòn, khấu hao trong năm", "Tăng khác".
+ Hao mòn, khấu hao trong năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu: + "Hao mòn, khấu hao trong năm" của tài sản kết cấu hạ tầng trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Hao mòn, khấu hao trong năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp Trung ương.

	+ "Hao mòn, khấu hao trong năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
+ <i>Tăng khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tăng khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế) tài sản kết cấu hạ tầng trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Hao mòn, khấu hao tài sản điều chuyển trong năm", "Tăng khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Hao mòn, khấu hao tài sản điều chuyển trong năm", "Tăng khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Giảm trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Thanh lý, nhượng bán", "Giảm khác".
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Thanh lý, nhượng bán" (Khấu hao, hao mòn) tài sản kết cấu hạ tầng trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Thanh lý, nhượng bán" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài

	chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp Trung ương. + "Thanh lý, nhượng bán" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
+ <i>Giảm khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Giảm khác" về khấu hao, hao mòn tài sản kết cấu hạ tầng trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Giảm do điều chuyển", "Giảm khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp Trung ương. + "Giảm do điều chuyển", "Giảm khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế) + Số tăng trong năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế) - Số giảm trong năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).
Giá trị còn lại	

- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Nguyên giá) - Số dư đầu năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư cuối năm (Nguyên giá) - Số dư cuối năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).

7. Tài sản cố định

7.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Số dư đầu năm" (Nguyên giá) TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Số dư đầu năm" (Nguyên giá) TSCĐ hữu hình, cột tổng cộng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Tăng trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Hình thành mới trong năm", "Tăng khác".
+ <i>Hình thành mới trong năm</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Hình thành mới trong năm" (Nguyên giá) TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Mua mới trong năm", "Đầu tư xây dựng hoàn thành" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
+ <i>Tăng khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tăng khác" (Nguyên giá) TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tăng khác" (Nguyên giá) TSCĐ, cột tổng cộng của TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Giảm trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Thanh lý, nhượng bán", "Giảm khác".

+ Thanh lý, nhượng bán	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Thanh lý, nhượng bán" (Nguyên giá) TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Thanh lý, nhượng bán" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
+ Giảm khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Điều chuyển", "Giảm khác" (Nguyên giá) TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Giảm khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp Trung ương.
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Nguyên giá) + Tăng trong năm (Nguyên giá) - Giảm trong năm (Nguyên giá).
Khấu hao, hao mòn lũy kế	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Số dư đầu năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế) TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Số dư đầu năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Tăng trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Hao mòn, khấu hao trong năm", "Tăng khác".
+ Hao mòn, khấu hao trong năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

	+ "Hao mòn, khấu hao trong năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Hao mòn, khấu hao trong năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
+ <i>Tăng khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tăng khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Điều chuyển", "Tăng khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- <i>Giảm trong năm</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Thanh lý, nhượng bán", "Giảm khác".
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Thanh lý, nhượng bán" (Khấu hao, hao mòn lũy kế) TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Thanh lý, nhượng bán" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
+ <i>Giảm khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Giảm khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Điều chuyển", "Giảm khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.

- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế) + Tăng trong năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế) - Giảm trong năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).
Giá trị còn lại	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Nguyên giá) - Số dư đầu năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư cuối năm (Nguyên giá) - Số dư cuối năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).

7.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Số dư đầu năm" (Nguyên giá) TSCĐ vô hình, cột tổng cộng trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Số dư đầu năm" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Tăng trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Hình thành mới trong năm", "Tăng khác".
+ <i>Hình thành mới trong năm</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Hình thành mới trong năm" (Nguyên giá) TSCĐ vô hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Mua mới trong năm", "Tạo ra từ nội bộ đơn vị" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
+ <i>Tăng khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tăng khác" (Nguyên giá) TSCĐ vô hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh.

	+ "Tăng do điều chuyển đến", "Tăng khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Giảm trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Thanh lý, nhượng bán", "Giảm khác".
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Thanh lý, nhượng bán" (Nguyên giá) TSCĐ vô hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Thanh lý, nhượng bán" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
+ <i>Giảm khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Giảm khác" (Nguyên giá) TSCĐ vô hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Giảm khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Nguyên giá) + Tăng trong năm (Nguyên giá) - Giảm trong năm (Nguyên giá).
Khấu hao, hao mòn lũy kế	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Số dư đầu năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế) TSCĐ vô hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Số dư đầu năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.

- Tăng trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Hao mòn, khấu hao trong năm", "Tăng khác".
+ <i>Hao mòn, khấu hao trong năm</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Hao mòn, khấu hao trong năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế) TSCĐ vô hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Hao mòn, khấu hao trong năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
+ <i>Tăng khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tăng khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế) TSCĐ vô hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Tăng khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Giảm trong năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Thanh lý, nhượng bán", "Giảm khác".
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Thanh lý, nhượng bán" (Khấu hao, hao mòn) TSCĐ vô hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Thanh lý, nhượng bán" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
+ <i>Giảm khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Giảm khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế) TSCĐ vô hình trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh.

	+ "Giảm khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế) + Tăng trong năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế) - Giảm trong năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).
Giá trị còn lại	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Nguyên giá) - Số dư đầu năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư cuối năm (Nguyên giá) - Số dư cuối năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).

7.3. TSCĐ đặc thù: Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương và Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh.

8. Mua sắm, xây dựng dở dang

1	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Chi phí đầu tư xây dựng dở dang" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2	Chi phí mua sắm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí mua sắm" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Mua sắm TSCĐ" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Chi phí nâng cấp tài sản	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Chi phí nâng cấp tài sản" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh.

		+ "Nâng cấp TSCĐ", trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
Tổng cộng		= (1) + (2) + (3).

9. Nợ vay

1	Nợ trong nước của Chính phủ	
1.1	Ngắn hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN, Vụ Ngân sách nhà nước (Vụ NSNN). Sau đó loại trừ khoản nợ ngắn hạn là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN toàn quốc.
1.2	Dài hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ dài hạn" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN, Vụ NSNN. Sau đó loại trừ khoản nợ dài hạn là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN toàn quốc.
2	Nợ nước ngoài của Chính phủ	
2.1	Ngắn hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Nợ ngắn hạn" trên Báo cáo CCTTTC của Cục QLN&KTĐN.
2.2	Dài hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Nợ dài hạn" trên Báo cáo CCTTTC của Cục QLN&KTĐN.
3	Nợ chính quyền địa phương	

3.1	Ngắn hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Ngắn hạn" trên Báo cáo TCNN tỉnh. Sau đó loại trừ khoản nợ ngắn hạn là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN toàn quốc.
3.2	Dài hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Dài hạn" trên Báo cáo TCNN tỉnh. Sau đó loại trừ khoản nợ dài hạn là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN toàn quốc.
4	Nợ vay của đơn vị	
4.1	Ngắn hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Ngắn hạn" (Nợ vay của đơn vị) trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải trả nợ vay ngắn hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính) của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
4.2	Dài hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Dài hạn" (Nợ vay của đơn vị) trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải trả nợ vay dài hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính) của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
Tổng cộng		= (1) + (2) + (3) + (4).

10. Các khoản phải trả khác

1	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	
1.1	Phải trả thuế nội địa	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Phải trả hoạt động thuế nội địa" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Khoản phải thu thuế nội địa và các khoản thu nội địa khác của Trung ương (được xác định = số phải trả trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).
1.2	Phải trả thuế xuất khẩu và nhập khẩu	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng số phải trả trên Báo cáo CCTTTC của CHQ.

1.3	Phải trả ngắn hạn khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Phải trả nợ ngắn hạn khác" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải trả người bán ngắn hạn", "Các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn", "Các quỹ phải trả", "Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác", cột giá trị sổ trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + "Nợ phải trả ngắn hạn" (nếu có) trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ BHXH, Quỹ Tích lũy trả nợ. + Các khoản phải trả của NSNN từ việc cấp kinh phí cho đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. Sau đó, loại trừ khoản phải trả ngắn hạn khác là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN toàn quốc.
1.4	Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số liệu được tổng hợp từ các chỉ tiêu sau: + "Dự phòng phải trả ngắn hạn" trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Dự phòng phải trả ngắn hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	Số liệu được tổng hợp từ các chỉ tiêu sau: + "Các khoản phải trả dài hạn khác" trên Báo cáo TCNN tỉnh. + "Phải trả người bán dài hạn", "Dự phòng phải trả dài hạn", "Các khoản nợ phải trả dài hạn khác", "Các khoản nhận trước của khách hàng dài hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
Tổng cộng		= (1) + (2).

11. Thay đổi Tài sản thuần

1	Số dư tại ngày 31/12/20X1	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng số dư tại ngày 31/12/20X1.
---	---------------------------	--

2	Các khoản điều chỉnh	Số liệu chỉ tiêu này bằng tổng các khoản "Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán" + "Điều chỉnh sai sót kỳ trước".
	<i>Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán</i>	Bao gồm điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán của đơn vị cung cấp thông tin tài chính và thay đổi chính sách kế toán về Báo cáo TCNN.
	<i>Điều chỉnh sai sót kỳ trước</i>	Bao gồm điều chỉnh sai sót kỳ trước trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị và sai sót kỳ trước trong lập Báo cáo TCNN.
3	Số dư trình bày tại ngày 01/01/20X2	= Số dư tại ngày 31/12/20X1 + Các khoản điều chỉnh.
4	Tăng trong năm	Bao gồm tăng nguồn vốn trong năm của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc các cấp và tăng trong năm về nguồn vốn nhà nước của các cấp ngân sách.
5	Giảm trong năm	Bao gồm giảm nguồn vốn trong năm của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc các cấp và tăng trong năm về nguồn vốn nhà nước của các cấp ngân sách.
6	Số dư tại ngày 31/12/20X2	= Số dư trình bày tại ngày 01/01/20X2 + Tăng trong năm - Giảm trong năm.

12. Doanh thu thuế

1	Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu thuế thu nhập cá nhân" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số thu thuế thu nhập cá nhân (Mục 1000) của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu thuế thu nhập cá nhân Mục 1000 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).
2	Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số thu thuế thu nhập doanh nghiệp (Mục 1050) của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu thuế thu nhập doanh nghiệp Mục 1050 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).

3	Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số thu thuế sử dụng đất nông nghiệp (Mục 1300) của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu thuế sử dụng đất nông nghiệp Mục 1300 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).
4	Doanh thu thuế tài nguyên	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu thuế tài nguyên" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số thu thuế tài nguyên (Mục 1550) của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu thuế tài nguyên Mục 1550 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).
5	Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Mục 1600) của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Mục 1600 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định).
6	Doanh thu thuế giá trị gia tăng	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu thuế giá trị gia tăng" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số thu thuế GTGT của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Mục 1700 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định), CHQ.
7	Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh.

		+ Số thu thuế tiêu thụ đặc biệt của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu thuế tiêu thụ đặc biệt Mục 1750 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định), CHQ.
8	Doanh thu thuế xuất khẩu	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng số thu thuế xuất khẩu trên Báo cáo CCTTTC của CHQ.
9	Doanh thu thuế nhập khẩu	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng số thu thuế nhập khẩu trên Báo cáo CCTTTC của CHQ.
10	Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu thuế bảo vệ môi trường" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số thu thuế bảo vệ môi trường của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu thuế bảo vệ môi trường Mục 2000 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định), CHQ.
11	Doanh thu thuế khác	
Tổng cộng		= (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11).

13. Doanh thu từ phí, lệ phí

1	Doanh thu từ phí	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu từ phí" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số thu từ phí của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu phí Mục 2100-2700 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định), CHQ.
2	Doanh thu từ lệ phí	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu từ lệ phí" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số thu từ lệ phí của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu phí Mục 2750-3050 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và bộ tỷ lệ điều tiết theo quy định), CHQ.

Tổng cộng	$= (1) + (2).$
------------------	----------------

14. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên

1	Doanh thu từ dầu thô	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu từ dầu thô" trên Báo cáo TNNN tỉnh. + Số thu từ dầu thô của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu từ dầu thô Mục 3750 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
2	Doanh thu từ condensate	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu từ condensate" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số thu từ condensate của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu từ condensate Mục 3950 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
3	Doanh thu từ khí thiên nhiên	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu từ khí thiên nhiên" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số thu từ khí thiên nhiên của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số thu từ khí thiên nhiên Mục 3800 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
4	Phụ thu dầu khí	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Phụ thu dầu khí" trên Báo cáo TCNN tỉnh. + Số phụ thu dầu khí của Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định bằng số phụ thu dầu khí Tiểu Mục 3756, 3806, 3956 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
Tổng cộng		$= (1) + (2) + (3) + (4).$

15. Doanh thu khác

1	Doanh thu tài chính	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:
---	---------------------	---

		+ "Doanh thu tài chính" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Bảng tổng chỉ tiêu "Doanh thu tài chính" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
2	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + "Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương.
3	Thu nhập khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Doanh thu khác" trên Thuyết minh Báo cáo TCNN tỉnh. + Số thu khác thuộc Trung ương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế các cấp (được xác định trên cơ sở số thu khác trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định). + "Thu khác" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN. + "Thu khác" trên Báo cáo CCTTTC của CHQ. + "Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp" (MS 411), "Thu nhập khác" (MS 419) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động; "Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc Trung ương. + Chênh lệch thu lớn hơn chi của NHNN sau khi trừ đi khoản dự phòng rủi ro, đóng góp vào các tổ chức quốc tế mà NHNN là đại diện cho Chính phủ Việt Nam; lợi nhuận sau thuế hoặc chênh lệch thu chi (trường hợp chênh lệch ≥ 0) trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc Trung ương. + Thu hoạt động quỹ, thu quản lý quỹ (không bao gồm thu hồi nợ từ khoản vay về cho vay lại) trên Báo cáo CCTTTC của Quỹ Tích lũy trả nợ.

		+ "Doanh thu các quỹ bảo hiểm", "Doanh thu tài chính" trên Báo cáo CCTTC của BHXH. Sau đó loại trừ thu nhập khác là các giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN toàn quốc.
Tổng cộng		$= (1) + (2) + (3).$

Phần II: Thuyết minh Báo cáo tài chính nhà nước tỉnh

1. Tiền và tương đương tiền

1	Tiền mặt	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Tiền mặt" trên Thuyết minh báo cáo tài chính/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Tiền gửi ngân hàng	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Tiền gửi tại ngân hàng", "Tiền gửi kho bạc" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị nhà nước cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Tiền và các khoản tương đương tiền" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN khu vực quản lý địa bàn tỉnh.
3	Tiền đang chuyển	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Tiền đang chuyển" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
4	Các khoản tương đương tiền	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ chỉ tiêu "Tương đương tiền" Báo cáo Thuyết minh báo cáo tài chính/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
	Tổng cộng	$= (1) + (2) + (3) + (4).$

2. Đầu tư tài chính

1	Đầu tư tài chính ngắn hạn	
1.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

1.2	Đầu tư tài chính ngắn hạn khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Đầu tư ngắn hạn khác", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
1.3	Dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính ngắn hạn, cột dự phòng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Đầu tư tài chính dài hạn	
2.1	Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Vốn nhà nước tại các doanh nghiệp, ngân hàng, tổ chức tài chính" trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính.
2.2	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2.3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2.4	Đầu tư tài chính dài hạn khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Đầu tư khác" (Dài hạn), cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2.5	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn, cột dự phòng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
Tổng cộng		= (1) + (2).

3. Các khoản phải thu

1	Các khoản phải thu ngắn hạn	
1.1	Phải thu thuế nội địa	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng số phải thu thuế và các khoản thu nội địa khác của địa phương (được xác định trên cơ sở số phải thu thuế nội địa trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
1.2	Phải thu thuế xuất khẩu và nhập khẩu	Không phát sinh số liệu chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
1.3	Phải thu ngắn hạn khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Phải thu của khách hàng ngắn hạn", "Trả trước cho người bán ngắn hạn", "Các khoản phải thu ngắn hạn khác", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính; "Phải thu kinh phí được cấp" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Các khoản phải thu của NSNN từ các khoản nhận trước kinh phí của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. Sau đó, loại trừ khoản phải thu ngắn hạn khác là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN tỉnh.
1.4	Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu dự phòng các khoản phải thu của khách hàng (Ngắn hạn), phải thu khác (Ngắn hạn) trên Thuyết minh báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Các khoản phải thu dài hạn	

2.1	Phải thu dài hạn khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Phải thu của khách hàng dài hạn", "Trả trước cho người bán dài hạn", "Các khoản phải thu dài hạn khác", cột giá trị ghi sổ trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2.2	Dự phòng các khoản phải thu dài hạn khó đòi	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ số liệu "Các khoản phải thu của khách hàng" (Dài hạn), "Phải thu khác" (Dài hạn), cột dự phòng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
Tổng cộng		= (1) + (2).

4. Hàng tồn kho

1	Hàng dự trữ quốc gia	Không phát sinh số liệu chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
2	Hàng tồn kho khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Hàng tồn kho", cột giá gốc trên Thuyết minh báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các khoản dự phòng hàng tồn kho trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
Tổng cộng		= (1) + (2) + (3).

5. Cho vay: Không phát sinh số liệu trên Báo cáo TCNN tỉnh.

6. Tài sản kết cấu hạ tầng

Nguyên giá		
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Số dư đầu năm" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết	

	minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Số dư đầu năm" (Nguyên giá) tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Tăng trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Hình thành mới trong năm", "Tăng khác".
+ <i>Hình thành mới trong năm</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Mua mới trong năm", "Đầu tư xây dựng hoàn thành" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Mua mới trong năm", "Đầu tư xây dựng hoàn thành" (Nguyên giá) tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
+ <i>Tăng khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Nhận điều chuyển", "Tăng khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp

	nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Nhận điều chuyển", "Tặng khác" (Nguyên giá) tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Giảm trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Thanh lý, nhượng bán", " Giảm khác".
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Thanh lý, nhượng bán" (Nguyên giá) tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Thanh lý, nhượng bán" (Nguyên giá) tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
+ <i>Giảm khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Điều chuyển", "Giảm khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

	+ "Điều chuyển", "Giảm khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Nguyên giá) + Số tăng trong năm (Nguyên giá) - Số giảm trong năm (Nguyên giá).
Khấu hao, hao mòn lũy kế	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Số dư đầu năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Số dư đầu năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Tăng trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Hao mòn, khấu hao trong năm", "Tăng khác".
+ <i>Hao mòn, khấu hao trong năm</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Hao mòn, khấu hao trong năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo

	cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Hao mòn, khấu hao trong năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
+ <i>Tăng khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Hao mòn, khấu hao tài sản điều chuyển trong năm", "Tăng khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Hao mòn, khấu hao tài sản điều chuyển trong năm", "Tăng khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Giảm trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Thanh lý, nhượng bán", "Giảm khác".
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Thanh lý, nhượng bán" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

	+ "Thanh lý, nhượng bán" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
+ <i>Giảm khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Giảm do điều chuyển", "Giảm khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý và trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + "Giảm do điều chuyển", "Giảm khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác sử dụng trên Thuyết minh chi tiết số liệu hợp nhất tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng/Thuyết minh chi tiết số liệu tài sản kết cấu hạ tầng đơn vị được giao quản lý nhưng không trực tiếp khai thác, sử dụng của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Khấu hao/hao mòn lũy kế) + Số tăng trong năm (Khấu hao/hao mòn lũy kế) - Số giảm trong năm (Khấu hao/hao mòn lũy kế).
Giá trị còn lại	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Nguyên giá) - Số dư đầu năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư cuối năm (Nguyên giá) - Số dư cuối năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).

7. Tài sản cố định

7.1. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Số dư đầu năm" (Nguyên giá) TSCĐ hữu hình, cột tổng cộng trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Tăng trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Hình thành mới trong năm", "Tăng khác".
+ <i>Hình thành mới trong năm</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Mua trong năm", "Đầu tư xây dựng hoàn thành" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
+ <i>Tăng khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Tăng khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Giảm trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Thanh lý, nhượng bán", "Giảm khác".
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Thanh lý, nhượng bán" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
+ <i>Giảm khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Điều chuyển", "Giảm khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Nguyên giá) + Tăng trong năm (Nguyên giá) - Giảm trong năm (Nguyên giá).
Khấu hao, hao mòn lũy kế	

- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Số dư đầu năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Tăng trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Hao mòn khấu hao trong năm", "Tăng khác".
+ <i>Hao mòn, khấu hao trong năm</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Hao mòn, khấu hao trong năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
+ <i>Tăng khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Điều chuyển", "Tăng khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Giảm trong năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Thanh lý, nhượng bán", "Giảm khác".
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Thanh lý, nhượng bán" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
+ <i>Giảm khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Điều chuyển", "Giảm khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ hữu hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế) + Tăng trong năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế) - Giảm trong năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).
Giá trị còn lại	

- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Nguyên giá) - Số dư đầu năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư cuối năm (Nguyên giá) - Số dư cuối năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).

7.2. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Số dư đầu năm" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Tăng trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Hình thành mới trong năm", "Tăng khác".
+ <i>Hình thành mới trong năm</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Mua mới trong năm", "Tạo ra từ nội bộ đơn vị" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
+ <i>Tăng khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Tăng do điều chuyển đến", "Tăng khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Giảm trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Thanh lý, nhượng bán", "Giảm khác".
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Thanh lý, nhượng bán" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
+ <i>Giảm khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Giảm khác" (Nguyên giá), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Nguyên giá) + Tăng trong năm (Nguyên giá) - Giảm trong năm (Nguyên giá).
Khấu hao, hao mòn lũy kế	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Số dư đầu năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Tăng trong năm:	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Hao mòn, khấu hao trong năm", "Tăng khác".
+ <i>Hao mòn, khấu hao trong năm</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Hao mòn, khấu hao trong năm" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
+ <i>Tăng khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Tăng khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất) của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
- Giảm trong năm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Thanh lý, nhượng bán", "Giảm khác".
+ <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Thanh lý, nhượng bán" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
+ <i>Giảm khác</i>	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ "Giảm khác" (Khấu hao, hao mòn lũy kế), cột tổng cộng TSCĐ vô hình trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế) + Tăng trong năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế) - Giảm trong năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).
Giá trị còn lại	
- Số dư đầu năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư đầu năm (Nguyên giá) - Số dư đầu năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).
- Số dư cuối năm	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng (=) Số dư cuối năm (Nguyên giá) - Số dư cuối năm (Khấu hao, hao mòn lũy kế).

7.3. TSCĐ đặc thù:

Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.

8. Mua sắm, xây dựng dở dang

1	Chi phí đầu tư xây dựng dở dang	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản dở dang" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Chi phí mua sắm	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Mua sắm tài sản cố định" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Chi phí nâng cấp tài sản	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Nâng cấp TSCĐ" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
Tổng cộng		= (1) + (2) + (3).

9. Nợ vay

1	Nợ trong nước của Chính phủ	Không phát sinh số liệu chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
2	Nợ nước ngoài của Chính phủ	Không phát sinh số liệu chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
3	Nợ chính quyền địa phương	
3.1	Ngắn hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Nợ ngắn hạn" trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính.
3.2	Dài hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: "Nợ dài hạn" trên Báo cáo CCTTTC của Sở Tài chính.
4	Nợ vay của đơn vị	
4.1	Ngắn hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Phải trả nợ vay ngắn hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
4.2	Dài hạn	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu "Phải trả nợ vay dài hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
Tổng cộng		$= (1) + (2) + (3) + (4).$

10. Các khoản phải trả khác

1	Các khoản phải trả ngắn hạn khác	
1.1	Phải trả thuế nội địa	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng số phải trả về thuế và các khoản thu nội địa khác của địa phương (được xác định = số phải trả trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).

1.2	Phải trả thuế xuất khẩu và nhập khẩu	Không phát sinh số liệu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
1.3	Phải trả ngắn hạn khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + "Phải trả người bán ngắn hạn", "Các khoản nhận trước của khách hàng ngắn hạn", "Các quỹ phải trả", "Các khoản nợ phải trả ngắn hạn khác", cột giá trị ghi sổ trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Các khoản phải trả của NSNN từ việc cấp kinh phí cho đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. Sau đó, loại trừ phải trả ngắn hạn khác là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN tỉnh.
1.4	Dự phòng phải trả ngắn hạn	Số liệu được tổng hợp từ chỉ tiêu "Dự phòng phải trả ngắn hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Các khoản phải trả dài hạn khác	Số liệu được tổng hợp từ chỉ tiêu "Phải trả người bán dài hạn", "Dự phòng phải trả dài hạn", "Các khoản nợ phải trả dài hạn khác", "Các khoản nhận trước của khách hàng dài hạn" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất/Báo cáo tình hình tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
Tổng cộng		= (1) + (2).

11. Thay đổi Tài sản thuần

1	Số dư tại ngày 31/12/20X1	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng số dư tại ngày 31/12/20X1.
2	Các khoản điều chỉnh	Số liệu chỉ tiêu này bằng tổng các khoản "Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán" + "Điều chỉnh sai sót kỳ trước".
	<i>Điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán</i>	Bao gồm điều chỉnh do thay đổi chính sách kế toán của đơn vị cung cấp thông tin tài chính và thay đổi chính sách kế toán về Báo cáo TCNN.

	<i>Điều chỉnh sai sót kỳ trước</i>	Bao gồm điều chỉnh sai sót kỳ trước trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị và sai sót kỳ trước trong lập Báo cáo TCNN.
3	Số dư trình bày tại ngày 01/01/20X2	= Số dư tại ngày 31/12/20X1 + Các khoản điều chỉnh.
4	Tăng trong năm	Bao gồm tăng nguồn vốn trong năm của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã và tăng trong năm về nguồn vốn nhà nước của cấp ngân sách tỉnh, cấp xã.
5	Giảm trong năm	Bao gồm giảm nguồn vốn trong năm của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã và giảm trong năm về nguồn vốn nhà nước của ngân sách cấp tỉnh, cấp xã.
6	Số dư tại ngày 31/12/20X2	= Số dư trình bày tại ngày 01/01/20X2 + Tăng trong năm - Giảm trong năm.

12. Doanh thu thuế

1	Doanh thu thuế thu nhập cá nhân	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số thu thuế thu nhập cá nhân của địa phương (được xác định bằng số thu thuế thu nhập cá nhân Mục 1000 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
2	Doanh thu thuế thu nhập doanh nghiệp	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số thu thuế thu nhập doanh nghiệp của địa phương (được xác định bằng số thu thuế thu nhập doanh nghiệp Mục 1050 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
3	Doanh thu thuế sử dụng đất nông nghiệp	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số thu thuế sử dụng đất nông nghiệp của địa phương (được xác định bằng số thu thuế sử dụng đất nông nghiệp Mục 1300 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
4	Doanh thu thuế tài nguyên	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số thu thuế tài nguyên của địa phương (được xác định bằng số thu thuế tài nguyên Mục 1550 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).

5	Doanh thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp của địa phương (được xác định bằng số thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Mục 1600 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
6	Doanh thu thuế giá trị gia tăng	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số thu thuế GTGT của địa phương (được xác định bằng số thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp Mục 1700 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
7	Doanh thu thuế tiêu thụ đặc biệt	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số thu thuế tiêu thụ đặc biệt của địa phương (được xác định bằng số thu thuế tiêu thụ đặc biệt Mục 1750 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
8	Doanh thu thuế xuất khẩu	Không phát sinh số liệu chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
9	Doanh thu thuế nhập khẩu	Không phát sinh số liệu chỉ tiêu này trên Báo cáo TCNN tỉnh.
10	Doanh thu thuế bảo vệ môi trường	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số thu thuế bảo vệ môi trường của địa phương (được xác định bằng số thu thuế bảo vệ môi trường Mục 2000 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
11	Doanh thu thuế khác	
Tổng cộng		$= (1) + (2) + (3) + (4) + (5) + (6) + (7) + (8) + (9) + (10) + (11).$

13. Doanh thu từ phí, lệ phí

1	Doanh thu từ phí	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số thu từ phí của địa phương (được xác định bằng số thu phí Mục 2100-2700 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định); "Doanh thu từ phí được khấu trừ, để lại" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Doanh thu từ lệ phí	Số liệu chỉ tiêu này bằng số thu từ lệ phí của địa phương (được xác định bằng số thu phí Mục 2750-3050 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).

Tổng cộng	$= (1) + (2).$
------------------	----------------

14. Doanh thu từ dầu thô và khí thiên nhiên

1	Doanh thu từ dầu thô	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số thu từ dầu thô của địa phương (được xác định bằng số thu từ dầu thô Mục 3750 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
2	Doanh thu từ condensate	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số thu từ condensate của địa phương (được xác định bằng số thu từ condensate Mục 3950 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
3	Doanh thu từ khí thiên nhiên	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số thu từ khí thiên nhiên của địa phương (được xác định bằng số thu từ khí thiên nhiên Mục 3800 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
4	Phụ thu dầu khí	Số liệu chỉ tiêu này được bằng số phụ thu dầu khí của địa phương (được xác định bằng số phụ thu dầu khí Tiểu Mục 3756, 3806, 3956 trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định).
Tổng cộng		$= (1) + (2) + (3) + (4).$

15. Doanh thu khác

1	Doanh thu tài chính	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng tổng chỉ tiêu "Doanh thu tài chính" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng tổng chỉ tiêu "Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Thu nhập khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu:

15. Doanh thu khác

1	Doanh thu tài chính	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng tổng chỉ tiêu "Doanh thu tài chính" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
2	Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ	Số liệu chỉ tiêu này được xác định bằng tổng chỉ tiêu "Doanh thu từ hoạt động nghiệp vụ" trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã.
3	Thu nhập khác	Số liệu chỉ tiêu này được tổng hợp từ các chỉ tiêu: + Số thu khác thuộc địa phương trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế (được xác định trên cơ sở số thu khác trên Báo cáo CCTTTC của cơ quan thuế và tỷ lệ điều tiết theo quy định). + "Thu khác" trên Báo cáo CCTTTC của KBNN khu vực quản lý địa bàn tỉnh. + "Doanh thu từ kinh phí NSNN cấp" (MS 411), chỉ tiêu "Thu nhập khác" (MS 419) trên Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất/Báo cáo kết quả hoạt động; "Doanh thu từ nguồn vốn vay nợ nước ngoài" trên Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất/Thuyết minh báo cáo tài chính của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập thuộc cấp tỉnh, cấp xã. + Lợi nhuận sau thuế hoặc chênh lệch thu chi (trường hợp chênh lệch ≥ 0) trên Báo cáo CCTTTC của đơn vị kế toán cấp trên cao nhất, đơn vị kế toán độc lập áp dụng Chế độ kế toán khác thuộc cấp tỉnh, cấp xã. . Sau đó, loại trừ khoản thu nhập khác là giao dịch nội bộ trong phạm vi lập Báo cáo TCNN tỉnh.
Tổng cộng		$= (1) + (2) + (3).$